BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP.HCM

KHOA KINH TẾ

ĐỒ ÁN TỐT NGHIỆP

NGÀNH KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT THẮNG

GVHD: TRƯƠNG THỊ HÒA

SVTH: HỒ THỊ HỒNG THẮM

SKL004425

Tp. Hồ Chí Minh, tháng 6 năm 2016

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP.HỒ CHÍ MINH

KHOA KINH TẾ

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

ĐỀ TÀI:

PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT THẮNG

GVHD: Trương Thị Hòa

SVTH: Hồ Thị Hồng Thắm

Lớp: 121250B

Khóa: 2012

Hệ: Đại học chính quy

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 6 năm 2016

LỜI CẢM ƠN

Qua 4 năm học tập và rèn luyện tại trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh, được sự chỉ bảo và giảng dạy nhiệt tình của quý thầy cô, đặc biệt là quý thầy cô Khoa Kinh tế đã truyền cho những kiến thức về lý thuyết và thực hành trong suốt thời gian học tập tại trường..

Đầu tiên, xin gửi lời cảm ơn đến toàn thể các quý thầy cô trong khoa kinh tế - trường Đại Học Sư phạm Kỹ Thuật Thành Phố Hồ Chí Minh đã tận tâm, nhiệt tình giảng dạy, hướng dẫn cho em những kiến thức chuyên môn bổ ích. Giúp em có được nhiều kiến thức thực tế để có được hành trang chuẩn bị bước vào đời. Đặc biệt, em xin chân thành gửi lời cảm ơn đến **Cô Trương Thị Hòa** đã tận tâm, nhiệt tình hướng dẫn em hoàn thành tốt bài báo cáo thực tập tốt nghiệp.

Về phía công ty, xin gửi lời cảm ơn chân thành đến toàn thể các cô kế toán của Công ty Cổ phần May Việt Thắng, đặc biệt là cô kế toán trưởng – **Cô Đào Thị Nội** đã tạo điều kiên cho em tiếp xúc với các chứng từ, các công việc hàng ngày của kế toán, từ đó em có thể củng cố hơn những lý thuyết đã học ở giảng đường, có những trải nghiệm công việc thực tế của một nhân viên kế toán. Cung cấp cho em những thông tin, số liệu liên quan đến đề tài " Phân tích báo cáo tài chính" để em có thể hoàn thành tốt báo cáo thực tập.

Tuy nhiên, do sự hạn hẹp về kiến thức của bản thân cũng như thời gian có hạn nên báo cáo của em không tránh khỏi những sai sót. Hy vọng nhận được sự góp ý, nhận xét của Thầy Cô để củng cố kiến thức của mình.

Cuối cùng, tôi xin chúc toàn thể giảng viên trường Đại học Sư Phạm Kỹ Thuật TP.HCM nói chung và giảng viên khoa Kinh tế nói riêng luôn dồi dào sức khỏe, công tác tốt. Kính chúc ban lãnh đạo và tập thể cán bộ công nhân viên công ty Cổ phần May Việt Thắng luôn dồi dào sức khỏe và thành công.

Em xin chân thành cảm ơn!

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BCĐKT	Bảng cân đối kế toán
BCTC	Báo cáo tài chính
BHXH	Bảo hiểm xã hội
BTC	Bộ tài chính
CP	Chi phí
CTCT	Công ty Cổ phần
DT	Doanh thu
ĐTTC	Đầu tư tài chính
GTGT	Giá trị gia tăng
GVHB	Giá vốn hàng bán
HĐQT	Hội đồng quản trị
HTK	Hàng tồn kho
LNTT	Lợi nhuận trước thuế

QĐ	Quyết định
QLDN	Quản lý doanh nghiệp
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
TSCĐ	Tài sản cố định
TSNH	Tài sản ngắn hạn
TSDH	Tài sản dài hạn
LNKT	Lợi nhuận kế toán
LNTT	Lợi nhuận trước thuế
LNST	Lợi nhuận sau thuế
USD	Đô la Mỹ
VND	Việt Nam đồng
VCSH	Vốn chủ sở hữu
XDCB	Xây dựng cơ bản

DANH SÁCH CÁC BẢNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

Bảng	Trang
Bảng 3.1. Biến động các khoản mục TSNH theo thời gian	33
Bảng 3.2. Sự thay đổi các khoản mục nợ phải trả qua các năm	40
Bảng 3.3. Sự thay đổi các khoản doanh thu qua các năm	43
Bảng 3.4. Sự thay đổi các khoản chi phí qua các năm	45
Bảng 3.5. Sự thay đổi các dòng tiền qua các năm	47
Bảng 3.6. Các tỷ số thanh toán	48
Bảng 3.7. Các tỷ số hiệu quả hoạt động	49
Bảng 3.8. Các tỷ số quản lý nợ	51
Bảng 3.9. Các tỷ số khả năng sinh lời	53

DANH SÁCH ẢNH, SƠ ĐỒ, BIỂU ĐỒ ĐƯỢC SỬ DỤNG

Ảnh	**Trang**
Logo công ty	4
Sơ đồ	**Trang**
Sơ đồ 1.1 Tổ chức bộ máy quản lý Công ty Cổ phần May Việt Thắng	7
Sơ đồ 1.2: Tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty CP May Việt Thắng	11
Sơ đồ 1.3: Trình tự ghi sổ chứng từ kế toán	15
Sơ đồ 3.1: Phân tích Dupont của công ty qua hai năm 2014, 2015	55
Biểu đồ	**Trang**
Biểu đồ 3.1: Sự thay tổng tài sản qua các năm	32
Biểu đồ 3.2: Sự thay đổi của TSDH qua các năm	37
Biểu đồ 3.3: Sự thay đổi nguồn vốn qua các năm	38
Biểu đồ 3.4: Sự thay đổi doanh thu, chi phí, lợi nhuận	42

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT SỬ DỤNG ii

DANH SÁCH CÁC BẢNG ĐƯỢC SỬ DỤNG iii

DANH SÁCH CÁC SƠ ĐỒ, HÌNH, BIỂU ĐỒ ĐƯỢC SỬ DỤNG iv

MỤC LỤC v

PHẦN MỞ ĐẦU 1

1. Lý do chọn đề tài 1
2. Mục tiêu nghiên cứu 2
3. Phạm vi nghiên cứu 2
4. Phương pháp nghiên cứu 2
5. Kết cấu đề tài 3

CHƯƠNG 1. GIỚI THIỆU KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT THẮNG 3

1.1. Giới thiệu chung về công ty Cổ phần May Việt Thắng. 3

1.2. Quá trình hình thành và phát triển của công ty 4

1.3. Chức năng và lĩnh vực hoạt động 4

1.3.1. Chức năng và nhiệm vụ của công ty 4

1.3.2. Lĩnh vực hoạt động của công ty 4

1.4. Phương hướng phát triển, cơ hội và thách thức của công ty 5

1.4.1. Phương hướng phát triển của công ty 5

1.4.2. Cơ hội và thách thức đối với công ty 5

1.5. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Công ty Cổ phần May Việt Thắng 6

1.5.1. Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý 6

1.5.2. Chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận 7

1.5.2.1 Đại hội đồng cổ đông 7

1.5.2.2 Hội đồng quản trị 7

1.5.2.3 Tổng giám đốc 7

1.5.2.4 Ban kiểm soát 8

1.5.2.5 Ban nhân sự 8
1.5.2.6 Ban kế toán 8
1.5.2.7 Ban nghiệp vụ 8
1.5.2.8 Ban kinh doanh nội địa 8
1.5.2.9 Bốn nhà máy 9
1.6. Tổ chức bộ máy kế toán tại công ty 9
1.6.1. Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán 9
1.6.2. Chức năng nhiệm vụ của từng phần hành kế toán 10
1.6.2.1 Kế toán trưởng – Kế toán tổng hợp 10
1.6.2.2 Kế toán thành phẩm và tiêu thụ 11
1.6.2.3 Kế toán ngân hàng và công nợ 11
1.6.2.4 Kế toán thanh toán và thuế 11
1.6.2.5 Kế toán lương và thủ quỹ 11
1.6.2.6 Kế toán tài sản cố định 11
1.6.2.7 Kế toán lương các nhà máy 1, 3, 5, 7 12
1.6.2.8 Kế toán vật tư các nhà máy 1, 3, 5, 7 12
1.6.3. Tổ chức vận dụng chính sách kế toán tại công ty 12
1.6.4. Tổ chức vận dụng chế độ sổ kế toán 12
CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 16
2.1. Khái quát về phân tích báo cáo tài chính 16
2.1.1. Khái niệm về BCTC và phân tích BCTC 16
2.1.2. Mục tiêu của phân tích báo cáo tài chính 16
2.1.3. Ý nghĩa của phân tích báo cáo tài chính 17
2.1.4. Yêu cầu của công tác phân tích 17
2.2. Tài liệu và phương pháp dùng trong phân tích báo cáo tài chính 18
2.2.1. Tài liệu phân tích 18
2.2.2. Phương pháp dùng trong phân tích báo cáo tài chính 20
2.3. Nội dung phân tích báo cáo tài chính 21

2.3.1. Phân tích bảng cân đối kế toán 21
2.3.2. Phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 22
2.3.3. Phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ 23
2.3.4. Phân tích báo cáo tài chính thông qua các tỷ số 23
2.3.5. Phương pháp phân tích Dupont 28
CHƯƠNG 3. PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT THẮNG 31
3.1. Phân tích bảng cân đối kế toán 31
3.1.1. Phân tích tình hình tài sản của công ty 31
3.1.1.1 Phân tích chung 31
3.1.1.2 Tài sản ngắn hạn 32
3.1.1.3 Tài sản dài hạn 36
3.1.2. Phân tích tình hình nguồn vốn của công ty 37
3.1.2.1 Phân tích chung 37
3.1.2.2 Nợ phải trả 38
3.1.2.3 Vốn chủ sở hữu 40
3.2. Phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 40
3.2.1. Phân tích chung 40
3.2.2. Phân tích tình hình doanh thu của công ty 41
3.2.3. Phân tích tình hình chi phí chủ công ty 43
3.3. Phân tích bảng lưu chuyển tiền tệ 45
3.4. Phân tích tình hình tài chính của công ty thông qua các chỉ số tài chính 46
3.4.1. Tỷ số khả năng thanh toán 46
3.4.2. Tỷ số hiệu quả hoạt động 48
3.4.3. Tỷ số quản lý nợ 50
3.4.4. Tỷ số khả năng sinh lợi 51
3.4.5. Phân tích Dupont 53
CHƯƠNG 4. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ ĐỀ XUẤT KIẾN NGHỊ ĐỂ CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY 56

4.1. Đánh giá thực trạng tài chính của công ty 56
4.1.1. Những thành tựu đạt được..... 56
4.1.2. Nguyên nhân 56
4.2. Những mặt còn hạn chế 56
4.2.1. Những mặt còn hạn chế..... 56
4.2.2. Nguyên nhân 57
4.3. Mục tiêu và căn cứ đưa ra kiến nghị..... 58
4.4. Kiến nghị..... 59
KẾT LUẬN 64

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài:

Trong hoàn cảnh nền kinh tế ngày càng phát triển, đặc biệt là sau khi Việt Nam tham gia hiệp định TPP – Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương, và Hiệp định thương mại tự do song phương Việt Nam – EU (EVFTA) thì thị trường xuất khẩu đối với ngành dệt may Việt Nam ngày càng được mở rộng, kim ngạch xuất khẩu có nhiều cơ hội gia tăng. Cụ thể năm 2014 kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may đạt 20,91 tỷ USD, chiếm gần 14% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước, đến năm 2015 xuất khẩu dệt may đạt tới 26,5 tỷ USD. Với tốc độ tăng trưởng trung bình 5 năm qua là 14,74%, ngành dệt may đã trở thành ngành có kim ngạch xuất khẩu cao thứ hai cả nước[1].

Hoạt động trong lĩnh vực may mặc trong suốt nhiều năm, Công ty Cổ phần May Việt Thắng, với sự phát triển của công nghệ kỹ thuật, đội ngũ lao động có tay nghề ngày càng chiếm tỉ lệ lớn và sự ưu đãi từ các chính sách nhà nước, công ty đã thu được nhiều kết quả đáng khích lệ như Danh hiệu hàng Việt Nam chất lượng cao, Giải thưởng về đo lường chất lượng, nằm trong danh sách nhãn hiệu thương mại hàng đầu Việt Nam. Tuy nhiên bên cạnh đó, công ty cũng gặp nhiều khó khăn từ sự cạnh tranh của các doanh nghiệp cùng ngành. Vì thế một doanh nghiệp muốn phát triển bền vững thi phải nắm vững tình hình tài chính hiện tại của doanh nghiệp, hiểu rõ được những điểm mạnh, điểm yếu mà doanh nghiệp đang gặp phải. Như một phương tiện hỗ trợ đắc lực, phân tích báo cáo tài chính giúp các nhà quản trị hiểu rõ được tình hình hiện tại của doanh nghiệp, biết được những thuận lợi và khó khăn mà doanh nghiệp đang gặp phải từ đó định hướng phát triển cho công ty thông qua các giải pháp đưa ra.

Nhận thấy tầm quan trọng của việc phân tích báo cáo tài chính, nên em đã chọn đề tài "**Phân tích Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần May Việt Thắng"** làm đề tài cho khóa luận tốt nghiệp của mình

[1] Bản tin ngành dệt may – Tháng 12/2015 (http://www.vietrade.gov.vn/)

2. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu của đề tài là:

- Phân tích thực trạng tài chính của công ty thông qua các báo cáo tài chính
- Đánh giá tình hình tài chính của công ty
- Đề xuất kiến nghị để cải thiện tình hình tài chính của công ty

3. Phạm vi nghiên cứu

- Không gian: Tại Công ty Cổ phần May Việt Thắng
- Thời gian: Các số liệu sử dụng trong bài báo cáo tài chính được thu thập tại Công ty Cổ phần May Việt Thắng giai đoạn 2013 – 2015

4. Phương pháp nghiên cứu

❖ Phương pháp thu thập số liệu

- Thông tin thứ cấp: Thu thập số liệu thông qua các báo tài chính được lưu tại phòng kế toán, thông tin được đăng tại trên website công ty.
- Thông tin sơ cấp: Phỏng vấn các nhân viên ở văn phòng kế toán tại Công ty

❖ Phương pháp xử lí số liệu, phân tích

- Phương pháp so sánh, đối chiếu và tổng hợp số liệu.
- Phương pháp phân tích theo chiều dọc, chiều ngang.
- Phương pháp phân tích tỷ lệ.

5. Kết cấu đề tài

Ngoài các phần như: Phần mở đầu và kết luận khóa luận bao gồm có 4 chương:

- Chương 1: Giới thiệu khái quát về Công ty Cổ phần May Việt Thắng.
- Chương 2: Cơ sở lý thuyết Phân tích báo cáo tài chính
- Chương 3: Phân tích Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần May Việt Thắng.
- Chương 4: Đánh giá thực trạng tài chính và đề xuất kiến nghị để cải thiện tình hình tài chính của công ty

CHƯƠNG 1. GIỚI THIỆU KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT THẮNG

1.1. Giới thiệu chung về công ty Cổ phần May Việt Thắng.

Theo chủ trương cổ phần hóa các doanh nghiệp Nhà nước của Chính phủ công thương, Công ty Cổ Phần May Việt Thắng được tách ra từ Công ty Dệt May Việt Thắng và chính thức đi vào hoạt động ngày 22/11/2005, có giấy phép kinh doanh 4103004063 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21/11/2005.

Một số thông tin chung về công ty:

Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT THẮNG**

Tên giao dịch: **VIET THANG GARMENT JOIN STOCK COMPANY**

Tên viết tắt: **VIGACO**

Địa chỉ: 127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP. HCM

Điện thoại: (84-8)8975641/8975 642

Fax: (84-8)8961703/8966014

Email: vigaco@vigaco.com

Website: http://www.vigaco.com.vn

Mã số thuế: 0304163091

Vốn điều lệ: 16 tỷ đồng

Logo công ty:

(Nguồn: http://vigaco.com.vn)

1.2. Quá trình hình thành và phát triển của công ty

Năm 1960 công ty được thành lập từ sự góp vốn của 9 nhà đầu tư đến từ 3 quốc gia **Việt Nam – Đài Loan – Mỹ**, lấy tên là công ty **Việt Mỹ Kỹ Nghệ Dệt Sợi**, viết tắt là **VIMYTEX**. Đến năm 1975, công ty được quốc hữu hóa và đổi tên là **Công ty Dệt may Việt Thắng**. Cùng với sự phát triển của mình, công ty đã đầu tư thêm máy dệt, dụng cụ, thiết bị cho phòng thí nghiệm, và được cấp giấy chứng nhận ISO 9002 năm 2000. Cuối năm 2005, Bộ Công thương và Tập đoàn Dệt may Việt Nam đã chủ trương cổ phần hóa các nhà máy May 1, nhà máy May 3, nhà máy May 5, và Trung tâm Thời trang thành lập **Công ty Cổ phần May Việt Thắng**. Công ty chính thức hoạt động ngày 22/11/2005, với 3 nhà máy và khoản 1060 nhân viên phân bổ tại các nhà máy và văn phòng Công ty. Năm 2008, công ty vận hành thêm nhà máy May 7, chuyên sản xuất hàng nội địa nhằm chủ động giải quyết tốt hơn về nhu cầu tiêu thụ trong nước. Sang năm 2009, công ty đầu tư thêm một xưởng Wash áo sơ mi phục vụ cho các mặt hàng Wash tại hai nhà máy May 1 và May 7. Cho đến nay, Công ty nhận được nhiều danh hiệu như "Hàng Việt Nam chất lượng cao", Giải thưởng về đo lường chất lượng ISO 9001 – 2000, nằm trong danh sách nhãn hiệu thương mại hàng đầu Việt Nam.

1.3. Chức năng và lĩnh vực hoạt động

1.3.1. Chức năng và nhiệm vụ của công ty

Công ty chuyên sản xuất, mua bán sản phẩm bông, xơ, sợi vải, các sản phẩm may mặc. Song song với việc thực hiện chức năng của mình, công ty có nghĩa vụ tổ chức kinh doanh theo ngành nghề đã đăng kí, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình đối với nhà nước và chấp hành tốt các quy định về Luật kế toán, chứng từ sổ sách… theo quy định của luật kế toán hiện hành.

1.3.2. Lĩnh vực hoạt động của công ty

Công ty chuyên sản xuất kinh doanh các sản phẩm hàng may mặc, gia công may, in trên vải, thêu, giặt, chống nhàu. Sản phẩm chính của Công ty chủ yếu là áo sơ mi nam nữ, áo khoác, quần tây, quần kaki các loại. Ngoài ra, Công ty còn sản xuất

các mặt hàng áo quần thời trang nam nữ, áo jacket, quần short, chăn, drap, gối… Các sản phẩm của Công ty nhắm vào những khách hàng có mức thu nhập trung bình và phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng và phân phối rộng trên thị trường của Mỹ, Nhật, và các nước Châu Âu. Với các khách hàng thân thiết như: Piere Cardin, Hugo Boss, Jack Wolfskin, Seiden, Stichker,….

1.4. Phương hướng phát triển, cơ hội và thách thức của công ty

1.4.1. Phương hướng phát triển của công ty

Trong suốt quá trình phát tiển của mình, Việt Thắng luôn kiên trì với phương châm hoạt động "Phát triển bền vững cùng khách hàng". Công ty phát triển theo hướng chuyên môn hóa, hiện đại hóa, đảm bảo tăng trưởng nhanh ổn định, bền vững, hiệu quả. Công ty hướng tới tối đa hóa thị trường nội địa đồng thời mở rộng thị trường xuất khẩu.

1.4.2. Cơ hội và thách thức đối với công ty

❖ **Cơ hội**

Việt Nam hội nhập ngày càng sâu rộng hơn vào nền kinh tế khu vực và kinh tế thế giới cũng tạo điều kiện tiếp cận thị trường tốt hơn cho hàng dệt may. Việt Nam hiện đã là thành viên của WTO, đồng thời cũng đã tham gia ký kết và thực thi nhiều hiệp định thương mại tự do quan trọng như hiệp định TPP – Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương, và Hiệp định thương mại tự do song phương Việt Nam – EU (EVFTA) và đa phương (như các hiệp định trong khung khổ của ASEAN như ACFTA, AKFTA, ASEAN-Úc-Niu Dilân, v.v). Thoả thuận TPP sẽ giảm đáng kể thuế nhập khẩu áp dụng cho các hàng may mặc Việt Nam vào thị trường các quốc gia thành viên, qua đó gia tăng cạnh tranh với hàng hoá tương tự từ các nước khác trong khu vực.

❖ **Thách thức**

- Hiện 70% nguyên phụ liệu của ngành dệt may là hàng nhập khẩu, trong đó đa phần nhập khẩu từ những nước chưa ký kết TPP như Trung Quốc. Điều này sẽ tạo ra một rào cản lớn khiến ngành dệt may Việt Nam gặp "sóng gió" trong quá

trình hội nhập sắp tới bởi theo quy định định về nguồn gốc xuất xứ của TPP, một sản phẩm dệt may muốn được hưởng ưu đãi thuế quan theo TPP thì tất cả các nguyên liệu, bắt đầu từ sợi trở đi, phải được sản xuất tại các nước tham gia TPP. Bên cạnh đó, mặc dù Chính phủ khuyến khích đầu tư vào ngành công nghiệp phụ trợ nhưng các địa phương có xu hướng không thu hút đầu tư vào ngành dệt nhuộm vì vấn đề môi trường.

- Điểm yếu hiện nay của các DN Việt Nam là việc liên kết giữa các DN còn yếu. Các DN chưa tìm được khách hàng trực tiếp mà thường xuất khẩu sang trung gian nên họ rất dễ chỉ định chúng ta dùng nguồn nguyên vật liệu của họ. Và khách hàng lớn cũng chỉ định dùng dịch vụ logictis của hãng tàu biển theo yêu cầu của họ…Nước ta liên kết rời rạc còn phía nước ngoài họ gắn kết rất chặt chẽ với nhau. Thậm chí họ bắt tay với nhau để nâng giá và gây khó cho DN Việt.

1.5. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Công ty Cổ phần May Việt Thắng

1.5.1. Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý

Sơ đồ 1.1 Tổ chức bộ máy quản lý Công ty Cổ phần May Việt Thắng

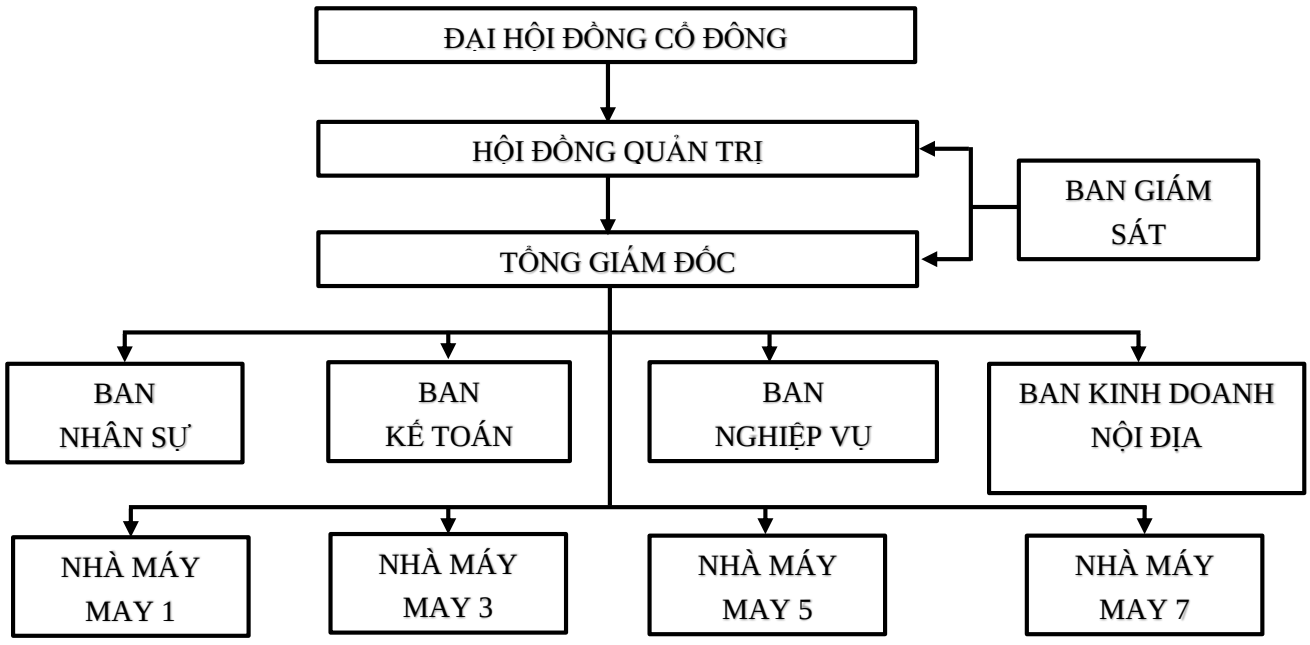

(Nguồn: Ban kế toán CTCP May Việt Thắng)

1.5.2. Chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận

1.5.2.1 Đại hội đồng cổ đông

Thành viên của đại hội đồng cổ đông bao gồm Nhà nước, các cá nhân, cán bộ công nhân viên của Công ty. Trong đó, tỷ lệ vốn góp của Nhà nước chiếm 52,8%, tỷ lệ vốn góp của nhà đầu tư chiến lược là 1,7% - 10,62% và phần còn lại do các cổ đông khác nắm giữ. Đại hội đồng cổ đông thường niên có quyền thảo luận và thông qua báo cáo của hội đồng quản trị, báo cáo tài chính kiểm toán hàng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, kế hoạch phát triển ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

1.5.2.2 Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của công ty. Đồng thời giám sát, chỉ đạo tổng giám đốc điều hành công việc kinh doanh. Hội đồng quản trị gồm năm thành viên được bầu từ Đại hồi đồng cổ đông gồm:

- Ông Nguyễn Đức Khiêm - Chủ tịch HĐQT.
- Ông Lê Nguyên Ngọc - Ủy viên HĐQT – Tổng giám đốc.
- Bà Hoàng Thị Lý - Ủy viên HĐQT.
- Bà Nguyễn Thị Năm - Ủy viên HĐQT.
- Ông Đình Công Tĩnh - Ủy viên HĐQT.

1.5.2.3 Tổng giám đốc

Tổng giám đốc - **Ông Lê Nguyên Ngọc** là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và pháp luật về thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng nhằm đảm bảo lợi ích tối đa của Công ty.

1.5.2.4 Ban kiểm soát

Ban kiểm soát - **Ông Trần Chí Nguyên** được bầu từ ĐHĐCĐ, thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty theo đúng quy định của điều lệ Công ty, chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông về những sai phạm của mình trong quá trình được giao, kiểm tra tính hợp lí, tính trung thực của tổ chức công tác kế toán và tính hợp pháp trong hoạt động của Công ty.

1.5.2.5 Ban nhân sự

Trưởng Ban nhân sự - **Ông Nguyễn Đức Doanh**, có nhiệm vụ tham mưu cho Tổng giám đốc trong công tác tuyển dụng, đào tạo và bố trí nguồn nhân lực. Đồng thời quản lý mức lao động, định mức sử dụng máy móc, thiết bị, quản lý nhân sự, bảo hiểm xã hội.

1.5.2.6 Ban kế toán

Kế toán trưởng - **Bà Đào Thị Nội** có nhiệm vụ lập kế hoạch tài chính theo quý, theo năm, đồng thời phải định kỳ báo cáo hoặc báo cáo theo yêu cầu của Tổng giám đốc về tình hình tài chính của Công ty. Theo dõi việc thực hiện kế hoạch tài chính đã được duyệt, báo cáo Tổng giám đốc về tình hình sử dụng vốn và đưa ra các biện pháp điều chỉnh thích hợp. Lập báo cáo tài chính theo quy định pháp luật và điều lệ Công ty.

1.5.2.7 Ban nghiệp vụ

Trưởng Ban Nghiệp vụ - **Ông Ngô Đăng Tiến** lãnh đạo công tác tổ chức đàm phán, ký kết và thực hiện hợp đồng. Xây dựng và tổ chức điều động các kế hoạch sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, cung ứng vật tư của Công ty xuống nhà máy.

1.5.2.8 Ban kinh doanh nội địa

Trưởng ban kinh doanh Nội Địa - **Ông Ngô Trường Sơn** có nhiệm vụ lãnh đạo tìm kiếm đối tác phát triển, mạng lưới phân phối, mở rộng thị trường trong nước. Ngoài ra, còn thực hiện công tác marketing, nghiên cứu thị trường, chọn các sản phẩm chủ lực và xây dựng chiến lược phát triển. Xây dựng các chương trình khuyến mãi để quảng bá sản phẩm, thương hiệu Công ty đến với khách hàng.

1.5.2.9 Bốn nhà máy

Là nơi trực tiếp thực hiện các hoạt động sản xuất, gia công, tạo ra các sản phẩm may mặc, các phụ kiện phục vụ cho hoạt động sản xuất và cung ứng ra thị trường trong và ngoài nước. Hiện nay, Công ty có 4 nhà máy, mỗi nhà máy đảm nhiệm sản xuất một chủng loại riêng. Nhà máy May 1 chuyên sản xuất áo sơ mi các loại, nhà máy May 3, 5 chuyên sản xuất các loại quần tây, kaki. Nhà máy May 7 sản xuất các mặt hàng như chăn, đầm, váy, ...

1.6. Tổ chức bộ máy kế toán tại công ty

1.6.1. Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán

Công ty Cổ phần May Việt Thắng thực hiện hình thức kế toán tập trung. Mọi công tác kế toán tài chính được thực hiện tại phòng kế toán của Công ty từ khâu tập hợp số liệu, ghi sổ kế toán, lập báo cáo kế toán, … đều được thực hiện tại phòng kế toán của Công ty, chỉ một số nghiệp vụ đơn giản như hạch toán ban đầu, kiểm tra chứng từ, thu thập và ghi chép vào sổ sách được phân bổ xuống các nhà máy. Mỗi nhân viên kế toán đảm nhiệm một công việc riêng.

Sơ đồ 1.2: Tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty CP May Việt Thắng

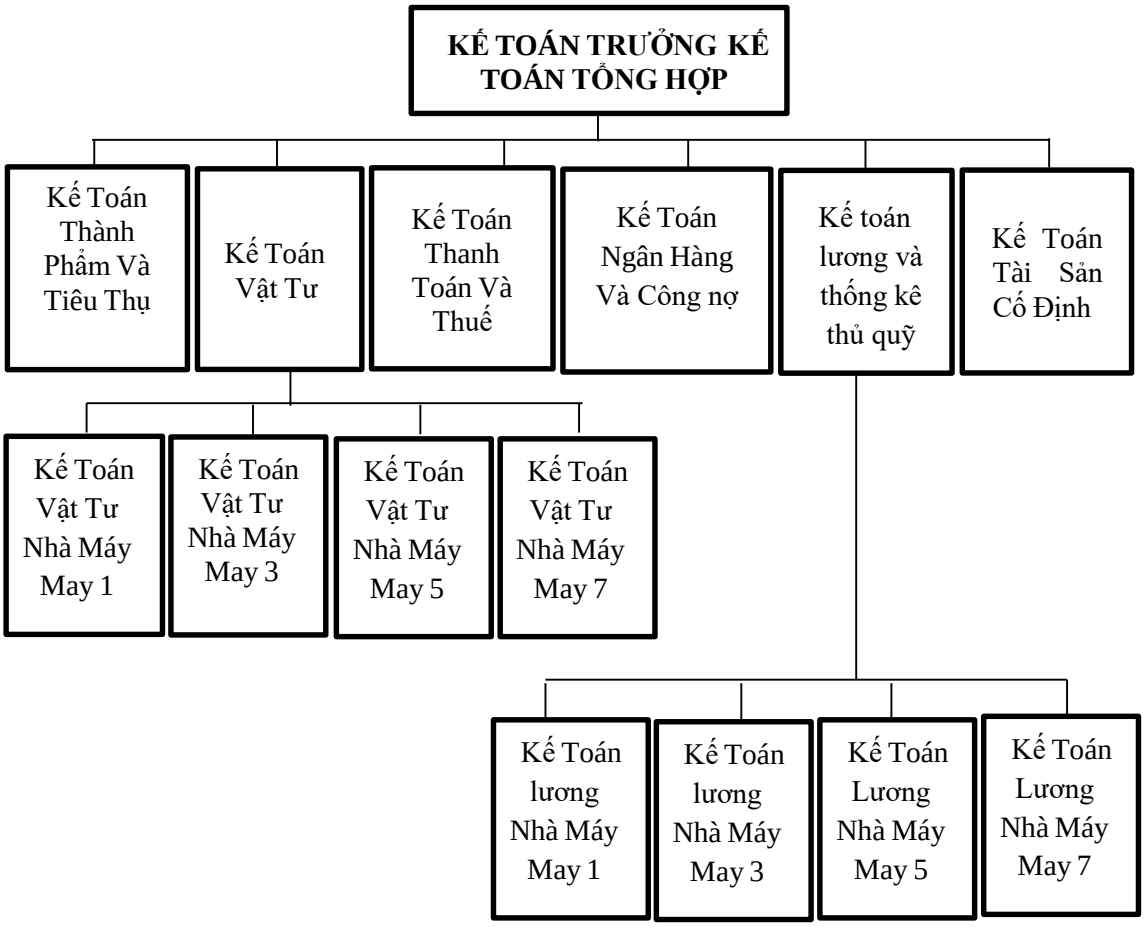

(Nguồn: Ban kế toán CTCP May Việt Thắng)

1.6.2. Chức năng nhiệm vụ của từng phần hành kế toán

1.6.2.1 Kế toán trưởng – Kế toán tổng hợp

Tổ chức công tác kế toán và bộ máy kế theo quy định của Luật kế toán và phù hợp với hoạt động của Công ty. Chịu trách nhiệm trực tiếp trước giám đốc công ty về các công việc thuộc phạm vi trách nhiệm và quyền hạn của kế toán trưởng. Có trách nhiệm quản lý chung, kiểm soát mọi hoạt động tài chính, kế toán để tham mưu cho Tổng giám đốc ra các quyết định về chính sách và kế hoạch tài chính của Công ty. Đồng thời, kế toán trưởng còn đảm nhiệm công tác kế toán tổng hợp như kiểm tra, đối chiếu, tổng hợp dữ liệu kế toán, in sổ sách báo cáo tài chính cuối kỳ. Hạch toán, tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ở các nhà máy.

1.6.2.2 Kế toán thành phẩm và tiêu thụ

Căn cứ vào hợp đồng của bộ phận kinh doanh, kế toán sẽ lập phiếu xuất kho và căn cứ vào phiếu nhập vật tư của bộ phận kho tiến hành lập phiếu nhập kho. Căn cứ vào bảng kê chi tiết bán hàng kế toán tiến hành lập hóa đơn GTGT. Đồng thời lập bảng cân đối nhập xuất tồn và đối chiếu số lượng hàng tháng bộ phận kho. Ghi chép đầy đủ toàn bộ chi phí bỏ ra để tính toán phân bổ chính xác chi phí cho số sản phẩm tiêu thụ, xác định đúng đắn doanh thu và kết quả tiêu thụ.

1.6.2.3 Kế toán ngân hàng và công nợ

Phụ trách việc lập các chứng từ ngân hàng, ủy nhiệm chi, hóa đơn vay nợ, thực hiện giao dịch với các đối tác qua ngân hàng. Ghi nhận doanh thu, theo dõi và đối chiếu công nợ, theo dõi các khoản phải thu của khách hàng, phải trả người bán hàng tháng, hàng quý và kịp thời báo cáo tình hình công nợ cho kế toán trưởng.

1.6.2.4 Kế toán thanh toán và thuế

Phụ trách việc lập các phiếu thu, chi, kiểm tra các chứng từ gốc, đảm bảo thu chi chính xác, hợp lệ, tổng hợp các hoán đơn và lập báo cáo thuế.

1.6.2.5 Kế toán lương và thủ quỹ

Bảo quản tiền mặt tại công ty, thu và thanh toán cho các đối tượng theo các chứng từ theo quy định. Hàng ngày, thủ quỹ phải kiểm kê số tồn quỹ tiền mặt thực tế, đối chiếu số liệu sổ quỹ tiền mặt và sổ kế toán tiền mặt. Nếu có chênh lệch, kế toán thanh toán và thủ quỹ phải kiểm tra lại để xác định nguyên nhân và kiến nghị biện pháp xử lý chênh lệch. Tính lương cho cán bộ công nhân viên dựa trên bảng chấm công, bảng tính sản lượng, phiếu chi và kết hợp với bộ phận nhân sự tính BHXH.

1.6.2.6 Kế toán tài sản cố định

Hạch toán chi tiết khi có nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến tài sản cố định như: Mua, thanh lý tài sản cố định. Định kì tiến hành trích khấu hào tài sản cố định.

1.6.2.7 Kế toán lương các nhà máy 1, 3, 5, 7

Nhân viên kế toán lương tại nhà máy phụ trách chấm công, tính lương cho công nhân tại nhà máy.

1.6.2.8 Kế toán vật tư các nhà máy 1, 3, 5, 7

Làm nhiệm vụ hạch toán ban đầu, theo dõi tình hình tăng, giảm, nhập - xuất - tồn NVL. Lập phiếu nhập kho, phiếu xuất kho, kiểm tra chứng từ gốc, đảm bảo nhập - xuất NVL chính xác. Cuối kỳ, kiểm kê đối chiếu số lượng HTK giữa sổ sách kế toán và số liệu thực tế.

1.6.3. Tổ chức vận dụng chính sách kế toán tại công ty

Trước năm 2015 công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ- BTC của Bộ trưởng Bộ tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo. Đến năm 2015, công ty áp dụng theo thông tư 200/2014/TT-BTC.

- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.
- Kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam: VND.
- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ: TSCĐ được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc. Tính khấu hao TSCĐ theo phương pháp khấu hao đường thẳng.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp tính giá xuất kho: phương pháp bình quân cuối kỳ.

1.6.4. Tổ chức vận dụng chế độ sổ kế toán

Hình thức kế toán áp dụng tại CTCP May Việt Thắng: Công ty áp dụng hình thức kế toán máy và sử dụng phần mềm kế toán ATSort do công ty TNHH tin học An Tâm thiết kế. Phần mềm được thiết kế riêng, phù hợp với đặc điểm và yêu cầu quản lý kinh doanh của công ty. Giao diện phần mềm khá đơn giản, dễ sử dụng và quản lý, bao gồm 8 phần hành chính:

- Kế toán tiền gửi
- Kế toán vốn bằng tiền
- Kế toán giá thành
- Kế toán kho
- Kế toán công nợ
- Báo cáo tài chính
- Kế toán tổng hợp
- In hóa đơn/ hạch toán doanh thu

Hệ thống tài khoản: Áp dụng Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

Hệ thống báo cáo tài chính: CTCP May Việt Thắng sử dụng hệ thống Báo cáo Tài chính theo quy định của Bộ Tài Chính bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính. Ngoài ra, công ty còn lập thêm các báo cáo quản trị và các báo cáo tháng nhằm phục vụ nhu cầu quản lý tại Công ty. Công ty áp dụng trình tự ghi sổ trên phần mềm kế toán máy theo ***hình thức chứng từ ghi sổ.***

Sơ đồ 1.3: Trình tự ghi sổ chứng từ kế toán

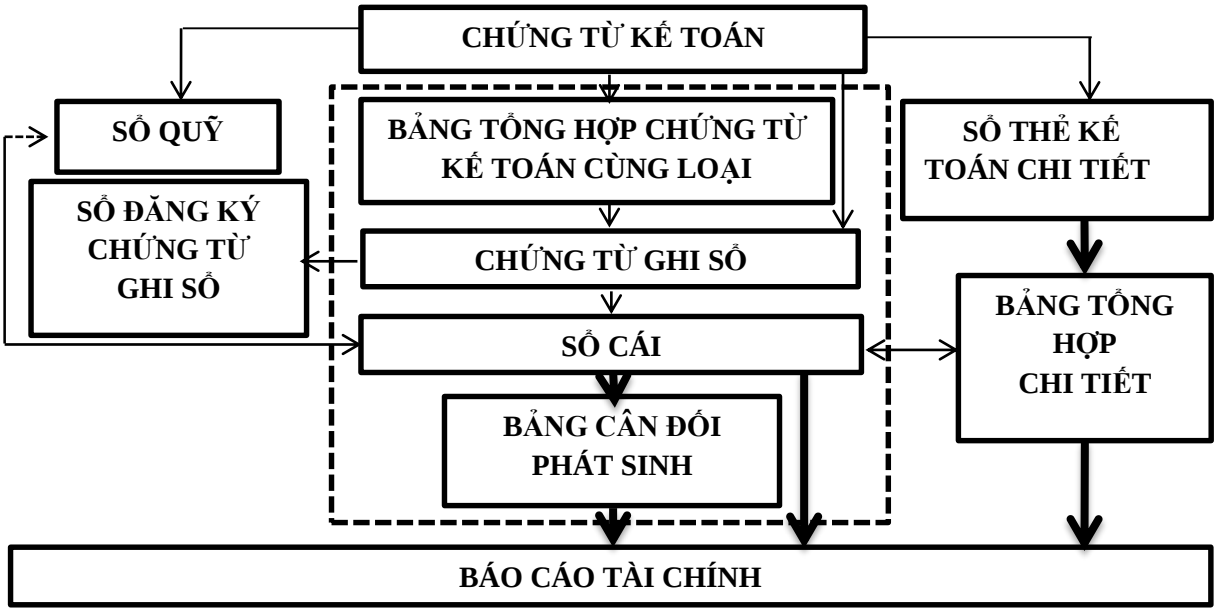

Trong đó: : Ghi chép, nhập số liệu hằng ngày

: Đối chiếu, kiểm tra

: In sổ, báo cáo

: Thực hiện trên phần mềm kế toán ATSoft

(Nguồn: Ban kế toán CTCP May Việt Thắng)

Tóm tắt chương 1

Chương 1 giúp người đọc có cái nhìn tổng quát về lịch sử hình thành và phát triển, lĩnh vực hoạt động của công ty Cổ phần May Việt Thắng; cũng như nắm được cơ cấu tổ chức,bộ máy quản lý, cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán, chức năng nhiệm vụ của từng vị trí; chế độ, chính sách và hình thức kế toán mà Công ty đang áp dụng; và cuối cùng là những cơ hội thách thức, phương hướng phát triển của công ty trong tương lai. Đây là nền tảng để ngườiddọc nghiên cứu sâu hơn nội dung của cá chương tiếp theo.

CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Khái quát về phân tích báo cáo tài chính

2.1.1. Khái niệm về BCTC và phân tích BCTC

Báo cáo tài chính được lập theo chuẩn mực về chế độ kế toán hiện hành, phản ánh theo một cấu trúc chặt chẽ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh của một doanh nghiệp. Mục đích của báo cáo tài chính là cung cấp các thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng nhu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế[2].

Phân tích báo cáo tài chính là quá trình thu thập thông tin, xem xét, kiểm tra, đối chiếu và so sánh số liệu về tình hình tài chính hiện hành và quá khứ của công ty, giữa đơn vị và chỉ tiêu bình quân ngành[3]. Qua đó, có thể xác định được thực trạng, tìm ra năng lực, nguồn tài chính tiềm tàng và xu hướng phát triển tài chính trong tương lai của doanh nghiệp nhằm xác lập các giải pháp khai thác và sử dụng nguồn tài chính hiệu quả.

2.1.2. Mục tiêu của phân tích báo cáo tài chính

Có hai mục đích chính trong phân tích báo cáo tài chính

- Thứ nhất, mục tiêu cơ bản của phân tích báo cáo tài chính là nhằm cung cấp những thông tin cần thiết giúp các đối tượng sử dụng thông tin hiểu và nắm chắc các con số để có được một góc nhìn khách quan về sức mạnh tài chính của công ty, khả năng sinh lợi và triển vọng phát triển sản xuất kinh doanh.
- Thứ hai, phân tích báo cáo tài chính là cơ sở cho việc ra quyết định dựa trên các số liệu đã phân tích, đưa ra được những dự đoán tình hình sản xuất kinh doanh và xu hướng phát triển trong tương lai của công ty.

[2] (2010), *Chế độ kế toán doanh nghiệp & Chuẩn mực kế toán Việt Nam*, NXB Lao Động, Hà Nội
[3] TS.Phan Đức Dũng (2011), *Phân tích Báo cáo tài chính (Lý thuyết và bài tập)*, NXB Thống Kê, Hà Nội

2.1.3. Ý nghĩa của phân tích báo cáo tài chính

Phân tích báo cáo tài chính xét theo nghĩa khái quát đề cập đến nghệ thuật phân tích và giải thích các báo cáo tài chính. Thông qua đó sẽ giúp người sử dụng thông tin đánh giá tiềm năng, hiệu quả hoạt động kinh doanh cũng như những rủi ro trong tương lai để đưa ra các quyết định kinh tế. Phân tích báo cáo tài chính là mối quan tâm của nhiều đối tượng sử dụng thông tin khác nhau như Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, nhà đầu tư, khách hàng, cơ quan Nhà nước,… Phân tích báo cáo tài chính nhằm đạt được các mục đích chủ yếu:

- Cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp cho từng đối tượng sử dụng: chủ sở hữu, người cho vay, nhà đầu tư, ban lãnh đạo công ty,…
- Phản ánh đúng thực trạng của doanh nghiệp trong kỳ, báo cáo về tình hình tài sản, nguồn vốn, kết quả hoạt động kinh doanh, tìm ra những yếu kém còn tồn tại và nguyên nhân của sự tồn tại đó để có những biện pháp khắc phục, cải thiện hiệu quả hoạt động kinh doanh nhằm đạt mục tiêu đề ra.
- Phản ánh được tình hình huy động vốn, các hình thức huy động vốn, chính sách vay nợ, mật độ sử dụng đòn bẩy kinh doanh, đòn bẩy tài chính với mục đích làm gia tăng lợi nhuận doanh nghiệp trong tương lai[4].

2.1.4. Yêu cầu của công tác phân tích

- Tính đầy đủ: Nội dung và kết quả phân tích phụ thuộc rất nhiều vào sự đầy đủ của nguồn tài liệu. Ngoài ra, còn thể hiện ở việc phải tính toán đầy đủ tất cả các chỉ tiêu cần thiết thì mới đánh giá đúng được đối tượng nghiên cứu.
- Tính chính xác: Chất lượng của công tác phân tích phụ thuộc rất nhiều vào tính chính xác về nguồn tài liệu khai thác, phụ thuộc vào sự chính xác lựa chọn phương pháp phân tích và chỉ tiêu dùng để phân tích.

[4] TS.Phan Đức Dũng (2011), *Phân tích báo cáo tài chính (Lý thuyết và bài tập)*, NXB Thống Kê, Hà Nội

- Tính kịp thời: Sau mỗi chu kỳ sản xuất kinh doanh phải kịp thời tổ chức phân tích, đánh giá tình hình hoạt động để nắm bắt mặt mạnh, mặt tồn tại trong kinh doanh để đề xuất giải pháp cho kỳ kinh doanh tiếp theo được hiệu quả hơn.

2.2. Tài liệu và phương pháp dùng trong phân tích báo cáo tài chính

2.2.1. Tài liệu phân tích

Hệ thống báo cáo tài chính

Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B01-DN
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mẫu số B02-DN
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B03-DN

Bảng cân đối kế toán: là bảng báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá tri tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định (cuối kỳ báo cáo)[5]. Bảng cân đối kế toán kế toán kết cấu gồm 2 phần, trong đó:

Tổng tài sản = Tổng nguồn vốn

Phần tài sản phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có tại công ty, thể hiện quy mô vốn thuộc quyền sở hữu của công ty có ở thời điểm lập bảng cân đối kế toán, đây là vốn thuộc quyền sở hữu về mặt pháp lý của công ty, bao gồm 2 loại:

- Loại A: Tài sản ngắn hạn
- Loại B: Tài sản dài hạn

Phần nguồn vốn phản ánh toàn bộ nguồn hình thành tài sản, các chỉ tiêu thuộc phần nguồn vốn thể hiện các nguồn hình thành nà công ty có tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Các chỉ tiêu thể hiện trách nhiệm pháp lý về mặt vật chất của công ty đối với các đối tượng có quan hệ kinh tế với công ty (Nhà nước, ngân hàng,…), bao gồm 2 loại:

[5] TS.Phan Đức Dũng (2011), *Phân tích báo cáo tài chính (Lý thuyết và bài tập)*, NXB Thống Kê, Hà Nội

- Loại A: Nợ phải trả
- Loại B: Vốn chủ sở hữu

Nhìn vào bảng cân đối kế toán, nhà phân tích có thể biết được loại hình công ty, quy mô, mức độ tự chủ của công ty. Bảng cân đối kế toán là một tài liệu cực kỳ quan trọng giúp cho các nhà phân tích đánh giá được khả năng cân bằng tài chính, khả năng thanh toán và khả năng cân đối của công ty.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: là một báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh tổng quát tình hình và kết quả sản xuất kinh doanh của công ty trong một thời kỳ nhất định chi tiết theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh (bán hàng và cung cấp dịch vụ, hoạt động tài chính và hoạt động khác); bên cạnh đó báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh còn cho biết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước của doanh nghiệp trong thời kỳ đó. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm hai phần là kết quả lãi lỗ của hoạt động kinh doanh và tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: là một báo cáo tài chính cung cấp thông tin về những nghiệp vụ kinh tế có ảnh hưởng đến tình hình tiền tệ của công ty, trình bày số dư tiền đầu kỳ, tình hình dòng tiền thu vào, chi ra và tình hình số dư tiền cuối kỳ của công ty. Được lập dựa trên cơ sở cân đối thu chi tiền mặt, phản ánh việc hình thành và sử dụng lượng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo của công ty. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được tổng hợp bởi ba dòng tiền ngân lưu ròng, từ ba hoạt động của doanh nghiệp:

- Hoạt động sản xuất kinh doanh: Hoạt động chính của doanh nghiệp sản xuất, thương mại, dịch vụ,…
- Hoạt động đầu tư: Trang bị, thay đổi TSCĐ; đầu tư chúng khoán, góp vốn liên doanh, đầu tư bất động sản,…
- Hoạt động tài chính: Những hoạt động làm thay đổi cơ cấu tài chính: thay đổi VCSH, nợ vay, phát hành trái phiếu,…

2.2.2. Phương pháp dùng trong phân tích báo cáo tài chính

- **Phân tích theo chiều ngang**: là việc so sánh, đối chiếu tình hình biến động cả về số tuyệt đối và tương đối trên từng chỉ tiêu và trên từng báo cáo tài chính[6]. Số tuyệt đối cho thấy sự biến động về quy mô trên từng khoản mục. Số tương đối cho thấy tốc độ biến động tương quan với quy mô của kỳ được phân tích với kỳ gốc.

$Số\ tuyệt\ đối: Y = Y_1 - Y_0$
$Số\ tương\ đối = \dfrac{Y_1 - Y_0}{Y_0} \times 100\%$

Trong đó Y_1: Trị số chỉ tiêu kỳ phân tích

Y_0: Trị số chỉ tiêu kỳ gốc

Mục đích của phân tích báo cáo tài chính theo chiều ngang là để nhận biết bản chất các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến tình trạng tài chính và quá trình sinh lời.

- **Phân tích theo chiều dọc:** là việc sử dụng tỷ trọng các bộ phận khác nhau so với tổng số trong một báo cáo tài chính để đánh giá quan hệ kết cấu và biến động kết cấu của các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính.

$Tỷ\ trọng\ từng\ bộ\ phận = \dfrac{Giá\ trị\ từng\ bộ\ phận}{Giá\ trị\ tổng\ số} \times 100\%$

Phân tích theo chiều dọc so sánh tầm quan trọng của các thành phần trong hoạt động kinh doanh, chỉ ra sự thay đổi và nguyên nhân của sự biến động trong cơ cấu tổng số.

- **Phân tích tỷ số:** cho thấy mối quan hệ có ý nghĩa giữa hai thành phần của một báo cáo tài chính để suy ra những kết luận về mối quan hệ đó, phản ánh tình hình tài chính và các hoạt động tài chính của một công ty. So sánh các chỉ số tài

[6] PGS.TS Nguyễn Năng Phúc (2008), *Giáo trình phân tích báo cáo tai chính*, NXB ĐH Kinh tế Quốc dân, Hà Nội

chính với chỉ số bình quân ngành để thấy rõ hơn tình hình hoạt động chính và biết rõ hơn vị trí công ty đang nằm ở mức độ nào. Từ đó xem xét, tiếp tục phát triển những thế mạnh và khắc phục những điểm yếu.

2.3. Nội dung phân tích báo cáo tài chính

2.3.1. Phân tích bảng cân đối kế toán

❖ **Phân tích biến động tài sản**

Phân tích theo chiều ngang: So sánh số liệu của kỳ phân tích với kỳ gốc về số tương đối và tuyệt đối để thấy được sự biến động về tình hình tài sản nói chung và từng khoản mục tài sản nới riêng, đánh giá quy mô và năng lực kinh doanh của công ty.

- Sự biến động của tiền và tương đương tiền ảnh hưởng như thế nào đến khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn, đồng thời căn cứ vào nhu cầu về tiền thực tế của công ty trong từng giai đoạn
- Sự biến động của hàng tồn kho chịu ảnh hưởng bởi quá trình sản xuất kinh doanh và dự trữ của doanh nghiệp. Việc sản xuấ kinh doanh của của công ty có tính thời vụ, vào quý 4 và quý 1 lượng hàng tồn kho cao, vào thời điểm khác lượng hàng tồn kho thấp hơn.
- Sự biến động của các khoản phải thu phụ thuộc vào tính hợp lý của chính sách tín dụng bán hàng và chính sách thanh toán tiền hàng, ảnh hưởng đến quản lý nợ trong doanh nghiệp.

Phân tích theo chiều dọc: Bên cạnh việc phân tích theo chiều ngang, các nhà phân tích còn phải phân tích theo chiều dọc để thấy được mức độ hợp lý của việc phân bổ. So sánh theo chiều dọc để tìm hiểu mức tăng giảm kết cấu và tính hợp lý của thay đổi kết cấu tài sản.

❖ **Phân tích tình hình biến động nguồn vốn**

Phân tích theo chiều ngang: Nhằm đánh giá khả năng tài trợ về mặt tài chính của công ty, mức độ tự chủ, chủ động trong kinh doanh. Biết được tình hình nguồn vốn thay đổi qua các năm như thế nào, công nợ của doanh nghiệp tăng hay giảm, cơ cấu vốn chủ sở hữu biến động ra sao.

Phân tích theo chiều dọc: Phân tích theo chiều dọc của nguồn vốn cũng giống như phân tích theo chiều dọc của tài sản, phân tích theo chiều dọc sự biến động của nguồn vốn được tính cho từng chỉ tiêu cụ thể, xem xét mức độ thay đổi của từng chỉ tiêu như thế nào. Phân tích theo chiều dọc sự biến động của nguồn vốn cho phép nhà quản trị đánh giá được cơ cấu huy động vốn, biết được trách nhiệm của công ty với chủ nợ, người lao động,… và các nhà quản trị biết được mức độ độc lập về tài chính cũng như xu hướng biến động nguồn vốn của công ty.

2.3.2. Phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Phân tích theo chiều ngang: So sánh giá trị từng khoản mục trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa hai hay nhiều năm. Phân tích các nhân tố: doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, giá vốn hàng bán, lợi nhuận gộp,… cả về số tuyệt đối lẫn tương đối. Từ đó biết được sự biến động của các chỉ tiêu, đưa ra những nhận xét cho phương án sản xuất kinh doanh hiện tại, tiếp tục phát triển hay cải thiện, thay đổi phương án kinh doanh khác cho phù hợp.

Phân tích theo chiều dọc: Các khoản mục được so sánh với doanh thu thuần để xã định tỷ lệ kết cấu của từng khoản mục, doanh thu thuần là 100% và các khoản mục khác chiếm tỷ lệ bao nhiêu so với doanh thu thuần. So sánh tốc độ tăng giảm của các chỉ tiêu để biết được mức độ tiết kiệm của các khoản chi phí, sự gia tăng của các khoản doanh thu, nhằm khai thác các điểm mạnh, khắc phục điểm yếu trong hoạt động kinh doanh, xác định các nhận tố định tính để thấy sự ảnh hưởng của các nguyên nhân khách quan và chủ quan tới kết quả hoạt động kinh doanh.

2.3.3. Phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Ba luồng tiền chính được trình bày trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp:

- Luồng tiền từ hoạt động kinh doanh: Là luồng tiền phát sinh từ các hoạt động tạo ra doanh thu chủ yếu của doanh nghiệp và các hoạt động khác không phải hoạt động đầu tư hay tài chính. Dòng tiền dương cho thấy hoạt động kinh doanh diễn ra tốt, có khả năng chi trả các khoản tiền cần thiết; dòng tiền dương là nguồn cung cấp cho đầu tư tài sản cố định mới, dùng để trả nợ vay ngân hàng, trả cổ tức cho cổ đông hoặc các nhu cầu đột xuất trong hoạt động của công ty. Dòng tiền âm chỉ ra khó khăn trong việc thu tiền hoặc chi tiền quá nhiều, doanh nghiệp cần phải xem xét lại chính sách thu, chi tiền. Nếu dòng tiền này âm, công ty buộc phải trì hoãn các khoản đầu tư của mình hoặc phải huy động bằng cách đi vay[7].
- Luồng tiền từ hoạt động đầu tư: Dòng tiền này dương thể hiện hiệu quả hoạt động tốt. Tuy nhiên dương quá nhiều cũng chưa hẳn tốt (công ty đã để tiền nhàn rỗi, lãng phí vốn), dòng tiền này có thể âm nhưng công ty vẫn hoạt động hiệu quả do mua sắm TSCĐ, đầu tư XDCB.
- Luồng tiền từ hoạt động tài chính: Hoạt động tài chính thường là vay nợ. Vì thế, dòng tiền này dương thể hiện cung ứng vốn từ bên ngoài vào doanh nghiệp tăng lên, cho thấy doanh nghiệp bị phụ thuộc vào các nguồn lực bên ngoài, khó chủ động quá trình kinh doanh. Dòng tiền này âm thể hiện khả năng tự tài trợ của công ty, công ty tự có tiền trả các khoản nợ vay.

2.3.4. Phân tích báo cáo tài chính thông qua các tỷ số

❖ **Tỷ số về khả năng thanh toán**

- **Tỷ số khả năng thanh toán hiện thời:** diễn tả mối quan hệ tương đối giữa TSNH và nợ ngắn hạn; cho biết khả năng đảm bảo thanh toán các khoản nợ ngắn hạn bằng toàn bộ giá trị TSNH của công ty:

[7] Nguyễn Tấn Bình (2007), *Quản trị tài chính ngắn hạn*, NXB Thống kê, Tp. Hồ Chí Minh

$$\textit{Tỷ số khả năng thanh toán hiện hành} = \frac{\textit{Tài sản ngắn hạn}}{\textit{Nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số thanh toán hiện thời lớn hơn hoặc bằng 1 chứng tỏ công ty có đủ và thừa khả năng thanh toán ngắn hạn, khi đó tình hình tài chính của công ty khả quan, tác động tích cực đến hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên hệ số thanh toán hiện thời quá lớn thì cho thấy TSNH quá nhiều, biểu hiện sự ứ đọng TSNH, sự quản lý yếu kém. Nếu hệ số này bé hơn 1 thì công ty mất khả năng thanh toán, hệ số này càng nhỏ thì công ty có thể sắp phá sản[8].

- **Tỷ số khả năng thanh toán nhanh:** thể hiện khả năng chuyển thành tiền nhanh của tài sản để đáp ứng yêu cầu thanh toán nợ ngắn hạn sau khi đã loại bỏ khoản mục hàng tồn kho. Thông thường tỷ số khả năng thanh toán nhanh hợp lý là 1 vì có thể đảm bảo được khả năng thanh toán nhanh cho doanh nghiệp.

$$\textit{Tỷ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\textit{Tiền + Đầu tư ngắn hạn + Phải thu ngắn hạn}}{\textit{Nợ ngắn hạn}}$$

❖ **Tỷ số hiệu quả hoạt động**

- **Số vòng quay hàng tồn kho:** thể hiện mối quan hệ giữa khối lượng hàng bán và khối lượng hàng tồn kho.

$$\textit{Vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\textit{Giá vốn hàng bán}}{\textit{Bình quân hàng tồn kho}}$$

$$\textit{Số ngày tồn kho} = \frac{365}{\textit{Số vòng quay hàng tồn kho}}$$

[8] PGS.TS Nguyễn Năng Phúc (2008), *Giáo trình phân tích báo cáo tai chính*, NXB ĐH Kinh tế Quốc dân, Hà Nội

Số vòng quay hàng tồn kho cao cho thấy rằng công ty đối với hàng tồn kho doanh nghiệp đang hoạt động hiệu quả, đầu tư vào hàng tồn kho được cắt giảm, chu kỳ chuyển đổi hàng tồn kho thành tiền được rút ngắn và ít nguy cơ hàng tồn kho bị ứ đọng. Số vòng quay hàng tồn kho quá cao có thể thấy doanh nghiệp không đủ hàng dự trữ để đáp ứng nhu cầu bán ra. Số vòng quay hàng tồn kho thấp chứng tỏ hàng dự trữ quá nhiều, tiêu thụ chậm, chi phí kèm theo hàng tồn kho làm gia tăng những khó khăn về tài chính trong tương lai của công ty. Tuy nhiên quy mô hàng tồn kho của một công ty còn phụ thuộc nhiều yếu tố như loại hình kinh doanh và thời gian. So sánh số vòng quay hàng tồn kho giữa các công ty với nhau sẽ không hợp lý khi các công ty sử dụng những phương pháp đánh giá hàng tồn kho khác nhau do giá vốn hàng bán và hàng tồn kho được đánh giá theo phương pháp LIFO trong những kỳ giá tăng sẽ cao hơn và thấp hơn theo phương pháp FIFO[9]. Khả năng chuyển đổi thành tiền của hàng tồn kho còn thể hiện qua số ngày dự trữ hàng tồn kho. Số ngày dự trữ hàng tồn kho thấp sẽ tốt hơn.

- **Vòng quay các khoản phải thu:** Khả năng thu tiền bán chịu kịp thời của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến khả năng thanh toán ngắn hạn của nó. Vòng quay các khoản phải thu thể hiện mối quan hệ tương quan giữa các khoản phải thu với sự thành công của chính sách bán chịu và thu tiền của doanh nghiệp[10].

  Chỉ tiêu này cho biết khoản phải thu bình quân được chuyển đổi thành tiền baoo nhiêu lần trong kỳ. Tỷ số này cao cho thấy khả năng thu tiền hàng nhanh chóng, ít bị chiếm dụng vốn. Tuy nhiên, nếu quá cao sẽ ảnh hưởng đến khả năng tiêu thụ hàng hóa do chính sách tín dụng thương mại quá khắt khe.

[9] PGS.TS Phạm Văn Dược, ThS Lê Thị Minh Tuyết, TS Huỳnh Đức Lộng (2009), *Phân tích hoạt động kinh doanh*, NXB Lao động, Hà Nội

[10] PGS.TS Phạm Văn Dược, ThS Lê Thị Minh Tuyết, TS Huỳnh Đức Lộng (2009), *Phân tích hoạt động kinh doanh*, NXB Lao động, Hà Nội

$$\text{Vòng quay khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Bình quân khoản phải thu}}$$

$$\text{Số ngày thu tiền bình quân} = \frac{365}{\text{Số vòng quay khoản phải thu}}$$

Kỳ thu tiền càng ngắn tốc độ thu tiền càng nhanh, công ty ít bị chiếm dụng vốn. Qua đó thấy được tình hình thu hồi các khoản công nợ, đưa ra chính sách nhằm ổn định tài chính.

- **Số vòng quay tổng tài sản**: là thước đo hiệu quả sử dụng tài sản trong việc tạo ra doanh thu. Cho biết một đồng đầu tư vào tài sản tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu.

$$\text{Vòng quay tổng TS} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Bình quân tổng TS}}$$

Tỷ số này cang cao thì doanh nghiệp sử dụng tài sản càng có hiệu quả. Tuy nhiên tỷ số này còn phụ thuộc vào đặc điểm của từng ngành nên cần so sánh với bình quân ngành mới có thể đánh giá được chính xác tỷ số này.

❖ **Tỷ số khả năng trả nợ**

- **Tỷ số nợ trên tổng tài sản**: đo lường mức độ tài trợ tổng tài sản của công ty bằng các khoản nợ như thế nào.

$$\text{Tỷ số nợ trên tổng TS} = \frac{\text{Tổng nợ x 100\%}}{\text{Tổng TS}}$$

Hệ số nợ trên tổng tài sản cho biết cứ một đồng tài sản doanh nghiệp có thì trong đó có bao nhiêu đồng được đầu tư từ các khoản nợ. Chỉ tiêu này càng thấp chứng tỏ tính chủ động trong hoạt động kinh doanh của công ty càng

cao và ngược lại[11], chỉ tiêu này càng cao thì mức độ phụ thuộc của công ty vào chủ nợ càng lớn, mức độ độc lập về tài chính càng thấp.

- **Tỷ số nợ trên vốn chủ sở hữu:** phản ánh mối quan hệ mức độ sử dụng nợ và vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp, mối quan hệ tương ứng giữa nợ và VCSH của doanh nghiệp

$$\textit{Tỷ số nợ trên tổng TS} = \frac{\textit{Tổng nợ}}{\textit{Tổng VCSH}}$$

Tỷ số nợ trên VCSH có thể nhỏ hơn hoặc lớn hơn 1. Hệ số này nhỏ hơn 1: công ty hiện sử dụng nợ ít hơn sử dụng VCSH để tài trợ cho tài sản, công ty không tận dụng được lợi thế của đòn bẩy tài chính và đánh mất cơ hội tiết kiệm thuế từ việc sử dụng nợ. Hệ số này lớn hơn 1: công ty hiện sử dụng nợ nhiều hơn sử dụng VCSH để tài trợ cho tài sản, thể hiện công ty khá phụ thuộc vào nợ vay và khả năng tự chủ tài chính cũng như khả năng còn được vay nợ của công ty thấp. Hệ số này càng cao thì mức độ an toàn trong kinh doanh càng kém.

- **Tỷ số khả năng trả lãi:** Hệ số này cho biết một công ty có khả năng đáp ứng được nghĩa vụ trả nợ lãi của nó đến mức nào. Hệ số thu nhập trả lãi định kỳ càng cao thì khả năng thanh toán lãi của công ty cho các chủ nợ của mình càng lớn. Tỷ lệ trả lãi thấp cho thấy một tình trạng nguy hiểm, suy giảm trong hoạt động kinh tế có thể làm giảm EBIT xuống dưới mức nợ lãi mà công ty phải trả, do đó dẫn tới mất khả năng thanh toán và vỡ nợ.

$$\textit{Tỷ số khả năng trả lãi} = \frac{\textit{LNTT + CP lãi vay}}{\textit{Lãi vay}}$$

Tỷ số trên nếu lớn hơn 1 thì công ty hoàn toàn có khả năng trả lãi vay. Nếu nhỏ hơn 1 thì chứng tỏ hoặc công ty đã vay quá nhiều so với khả năng của

[11] PGS.TS Nguyễn Năng Phúc (2008), *Giáo trình phân tích báo cáo tai chính*, NXB ĐH Kinh tế Quốc dân, Hà Nội

mình, hoặc công ty kinh doanh kém đến mức lợi nhuận thu được không đủ trả lãi vay.

❖ **Tỷ số khả năng sinh lời**

- **Tỷ số lợi nhuận trên doanh thu (ROS)**: cho biết mối quan hệ giữa lợi nhuận ròng và doanh thu thuần, thể hiện một đồng doanh thu tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận. ROS càng cao thì hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp càng cao.

$$ROS = \frac{LNST}{Doanh\ thu\ thuần} \times 100\%$$

- **Tỷ số lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA):** đo lường kết quả hoạt động kinh doanh mà không quan tâm đến cấu trúc tài chính, thể hiện một đồng tài sản tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$ROA = \frac{LNST}{Bình\ quân\ tổng\ TS} \times 100\%$$

- **Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE):** Cho biết cứ một đồng VCSH thì tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận[12]. Tỷ số này phụ thuộc vào thời vụ kinh doanh. Ngoài ra nó còn phụ thuộc vào quy mô và mức độ rủi ro của công ty.

$$ROE = \frac{LNST}{Bình\ quân\ VCSH} \times 100\%$$

2.3.5. Phương pháp phân tích Dupont

Mô hình Dupont: so sánh liên hoàn các chỉ tiêu, là một trong những kỹ thuật được sử dụng để phân tích khả năng sinh lời của một công ty bằng các công cụ quản lý hiệu quả truyền thống, thông qua phân tích mối quan hệ giữa các chỉ tiêu tài chính để

[12] PGS.TS Phạm Văn Dược, ThS Lê Thị Minh Tuyết, TS Huỳnh Đức Lộng (2009), *Phân tích hoạt động kinh doanh*, NXB Lao động, Hà Nội

phát hiện ra các nhân tố ảnh hưởng đến chỉ tiêu phân tích theo một trình độ nhất định. Mô hình Dupont tích hợp nhiều yếu tố của báo cáo thu nhập và bảng cân đối kế toán. Một trong những chỉ tiêu quan trọng nhất được các nhà đầu tư quan tâm là tỷ số lợi nhuận trên VCSH (ROE). VCSH là một phần của tổng nguồn vốn hình thành nên tài sản nên ROE phụ thuộc vào tỷ số lợi nhuận trên tổng tài sản, được thể hiện bằng mô hình sau:

$$ROE = \textit{Lãi gộp} \times \textit{Vòng quay tổng tài sản} \times \textit{Hệ số sử dụng cổ phần}$$

$$= \frac{\textit{LNST}}{\textit{Doanh thu thuần}} \times \frac{\textit{Doanh thu thuần}}{\textit{Bình quân tổng tài sản}} \times \frac{\textit{Bình quân tổng tài sản}}{\textit{Bình quân VCSH}}$$

Phân tích tài chính bằng mô hình Dupont giúp các nhà quản trị đánh giá đầy đủ, khách quan, từ đó tiến hành công tác cải tiến nhanh chóng và hiệu quả, chi tiết:

- Tác động cơ cấu công ty thông qua điều chỉnh tỷ lệ nợ vay và tỷ lệ VCSH cho phù hợp với năng lực hoạt động.
- Tăng hiệu suất sử dụng tài sản. Nâng cao số vòng quay tài sản thông qua vừa tăng quy mô về doanh thu thuần, sử dụng tiết kiệm và hợp lý cơ cấu tổng tài sản.
- Tăng doanh thu, giảm chi phí, nâng cao chất lượng sản phẩm tăng lợi nhuận.

Tóm tắt chương 2

Chương 2 đã tổng kết một số cơ sở lý luận liên quan đến BCTC, phân tích BCTC, các phương pháp và cơ sở dữ liệu để phân tích BCTC, và những nội dung chính khi phân tích BCTC. Qua đó người đọc có được nền tảng lý thuyết để nghiên cứu nội dung chương 3 và chương 4

CHƯƠNG 3. PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT THẮNG

3.1. Phân tích bảng cân đối kế toán

3.1.1. Phân tích tình hình tài sản của công ty

3.1.1.1 Phân tích chung

Biểu đồ 3.1: Sự thay đổi tổng tài sản qua các năm

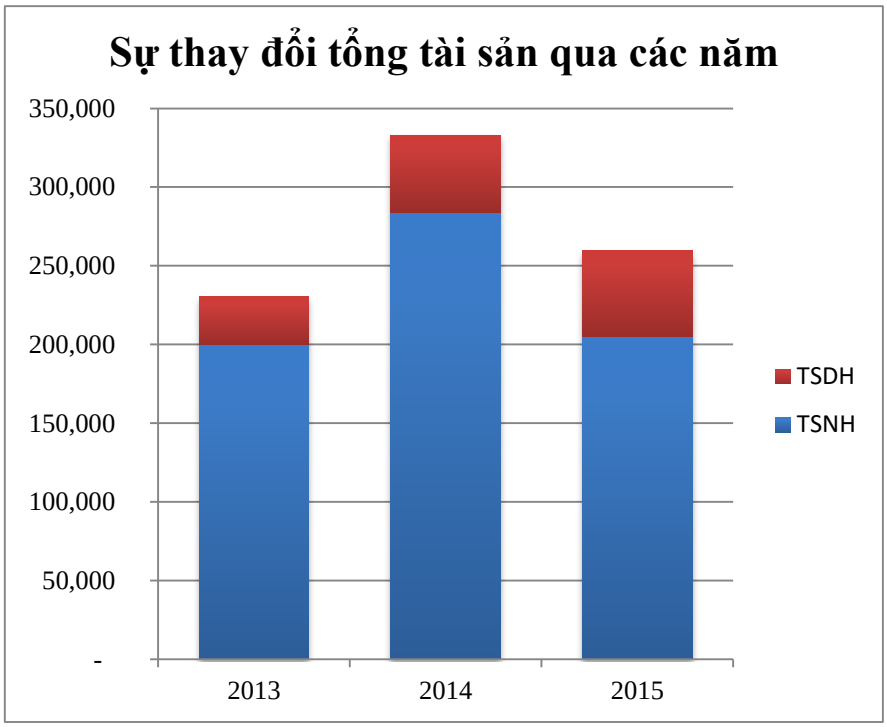

Nguồn: Bảng CĐKT – Công ty Cổ phần May Việt Thắng

Qua biểu đồ ta thấy, tổng tài sản năm 2014 là hơn 332 tỷ đồng, tăng lên so với năm 2013 là 102 tỷ đồng tức tăng 44,38%, nhưng đến cuối năm 2015, tổng tài sản của công ty giảm xuống còn 259 tỷ đồng, giảm 73 tỷ đồng so với năm 2014. Trong đó, chủ yếu là do sự biến động của TSNH với tỷ trọng hơn 80% trong cơ cấu tổng tài sản, cụ thể năm 2014 TSNH tăng 83 tỷ đồng với tốc độ tăng 41,78%, sang năm 2015 TSNH của công ty giảm 27,66% với mức giảm là 78 tỷ đồng. Bên cạnh đó, với tỷ trọng khoảng 20% trong cơ cấu tổng tài sản, TSDH tăng liên tục trong ba năm cả về giá trị

và tỷ trọng. Tuy nhiên, với đặc thù của ngành may mặc là sản xuất, gia công phục vụ nhu cầu hằng ngày của xã hội, sử dụng nhiều máy móc thiết bị, cũng như cần nhiều phân xưởng, kho lưu trữ,… nên thường thì TSDH phải chiếm tỷ trọng cao hơn TSNH[13], trong khi đó tỷ trọng cơ cấu tài sản của Công ty Cổ phần May Việt Thắng lại hoàn toàn ngược lại. Để hiểu rõ tại sao lại có sự khác biệt như vậy ta sẽ đi vào phân tích chi tiết các khoản mục tài sản.

3.1.1.2 Tài sản ngắn hạn

Theo như phân tích ở trên thì TSNH biến động tăng và giảm trong cả hai năm 2014 và 2015, nguyên nhân chủ yếu là vì sự biến động của các khoản mục chủ yếu là tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu và hàng tồn kho. Để biết được nguyên nhân của sự biến động của các khoản mục này và nó có ảnh hưởng như thế nào ta đi vào tìm hiểu chi tiết các khoản mục.

Bảng 3.1. Biến động các khoản mục TSNH theo thời gian

Đvt: triệu đồng

Khoản mục	2013	Tỷ trọng (%)	2014	Tỷ trọng (%)	2015	Tỷ trọng (%)	Mức tăng (giảm)		Tỷ lệ tăng (giảm)%	
							2014	2015	2014	2015
Tiền	1.590	0,79	33.145	11,68	2.379	1,16	31.555	-30.766	1984,59	-92,82
Các KPT	68.076	34,00	119.093	41,95	89.122	43,40	51.017	-29.971	74,94	-25,17
HTK	125.228	62,54	122.365	43,10	107.523	52,36	-2.863	-14.842	-2,29	-12,13
TSNH khác	5.332	2,66	9.286	3,27	6.333	3,08	3.954	-2.953	74,16	-31,80
Tổng TSNH	**200.226**	**100%**	**283.889**	**100%**	**205.359**	**100%**	**83.663**	**-78.530**	**41,78**	**-27,66**

Nguồn: Bảng cân đối kế toán – Công ty Cổ phần May Việt Thắng

[13] Báo cáo ngành VietinbankSc – Ngành dệt may Việt Nam 2015

❖ **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Qua bảng phân tích ta thấy tiền và các khoản tương đương tiền chiếm tỷ trọng rất nhỏ về mặt kết cấu, cụ thể là tiền chiếm 0,79% (năm 2013), chiếm 11,68% (năm 2014) và chiếm 1,16% (năm 2015).

Năm 2014, tiền và các khoản tương đương tiền có giá trị là 33 tỷ đồng, tăng 31,5 tỷ đồng so với năm 2013. Đây là một một sự biến động rất lớn, tiền tăng lên rất cao. Sở dĩ, tăng cao như vậy là vì cuối năm 2014 khoản vay ngân hàng của công ty được chuyển về tài khoản tuy nhiên công ty chưa kịp thanh toán phần nợ phải trả nên lượng tiền tồn cuối năm tăng cao. Sang năm 2015, công ty sau khi đã thanh toán các khoản nợ phải trả, lượng tiền của công ty còn lại là 2 tỷ đồng, giảm 31 tỷ so với năm 2014.

Nhìn chung khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền của công ty được phân bổ khá hợp lý, do lượng tiền của công ty có giá trị nhỏ, như vậy công ty sẽ giảm được lượng vốn bị ứ đọng, tiết kiệm kinh doanh từ khoản tiền nhàn rỗi, tránh gây ra lãng phí.

❖ **Các khoản phải thu**

Do đặc thù của ngành may mặc nên khoản phải thu của khách hàng tăng lên khi sản lượng sản phẩm sản xuất và cung cấp tăng lên là điều không tránh khỏi, cụ thể là sau khi công ty giao hàng thì khách hàng mới thanh toán. Do đó khách hàng có thể lợi dụng điểm này để kéo dài thời gian thanh toán. Bên cạnh đó, trong những năm gần đây công ty áp dụng chiến lược nới lỏng thời gian thanh toán để thu hút khách hàng, mở rộng thị phần trong thị trường nội địa. Do đó, qua phân tích ta thấy được tỷ trọng các khoản phải thu từ năm 2013 đến năm 2015 lần lượt là 34%, 41,95% và 43,4%, các khoản phải thu là khoản mục chiếm tỷ trọng cao thứ 2 trong cơ cấu TSNH, và có dấu hiệu tăng tỷ trọng qua các năm mặc dù giá trị tuyệt đối có cả biến động tăng và giảm. Vì các khoản phải thu chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu TSNH, nên hiệu quả sử dụng TSNH chịu ảnh hưởng nhiều từ khoản phải thu. Khoản phải thu cao thì công ty bị

chiếm dụng vốn nhiều, ngoài ra còn làm phát sinh chi phí cho việc thu hồi nợ, nguy cơ phát sinh nợ khó đòi.

Bên cạnh đó, qua bảng số liệu ta thấy khoản phải thu có biến động về giá trị qua ba năm. Năm 2014 khoản phải thu tăng 74,94% so với năm 2013 với mức tăng là 51 tỷ đồng, sự gia tăng này là do khoản mục phải thu của khách hàng và trả trước cho người bán tăng. Cụ thể là năm 2014 giá trị phải thu của khách hàng là 111 tỷ đồng tăng 53 tỷ so với năm 2013 (tỷ lệ tăng là 89,61%) và trả trước cho người bán tăng 3 tỷ đồng với tỷ lệ tăng là 98,3%. Trong năm 2014, sản lượng tiêu thụ của công ty tăng cao, công ty bán được nhiều hàng hơn so với năm 2013, tuy nhiên khách hàng chưa thanh toán, dẫn đến khoản phải thu tăng nhiều như vậy. Sang năm 2015, sản lượng tiêu thụ của công ty giảm thấp hơn so với năm 2014, đồng thời công ty cũng thu được các khoản nợ từ năm trước nên phải thu của khách hàng năm 2015 giảm 32 tỷ so với năm 2014 với tỷ lệ giảm là 29,26%, bên cạnh đó thì khoản trả trước cho người bán vẫn tiếp tục tăng, tăng khoản 3 tỷ so với năm 2014 nên dẫn đến các khoản phải thu năm 2015 giảm 29 tỷ đồng so với năm 2014.

Tóm lại, với xu hướng khoản phải thu khách hàng có chuyển biến giảm xuống cho thấy tình hình thu tiền bán hàng và gia công của công ty đang có dấu hiệu tốt. Vì vậy công ty cần phải có chính sách kiểm soát tình hình thu tiền của khách hàng tốt hơn nữa để giảm nguồn vốn bị chiếm dụng làm tăng khả năng quay vòng vốn của công ty.

❖ **Hàng tồn kho**

Công ty Cổ phần May Việt Thắng với lĩnh vực hoạt động chủ yếu là may mặc, gia công nên hàng tồn kho chủ yếu là nguyên phụ liệu chờ sản xuất, sản phẩm dở dang và thành phẩm. Do đó, hàng tồn kho là yếu tố chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu TSNH với tỷ trọng 62,54% năm 2013, 43,10% năm 2014 và 52,65% năm 2015. Sở dỹ tỷ trọng hàng tồn kho cao như vậy là do hai nguyên nhân. Thứ nhất, hầu hết những Công ty dệt may ở Việt Nam nói chung, và Công ty Cổ phần May Việt Thắng nói riêng đều phụ thuộc vào nguồn nguyên phụ liệu

nhập khẩu (khoảng 60%-70%) từ các thị trường như Trung Quốc, Đài Loan, Hàn Quốc[14] và chịu ảnh hưởng của tỷ giá đồng ngoại tệ (USD) khiến công ty dễ rơi vào thế bị động nên việc dự trữ nguyên phụ liệu sẽ giúp công ty chủ động hơn trong quá trình sản xuất. Thứ hai, Công ty Cổ phần May Việt Thắng với phương hướng phát triển là tối đa hóa thị trường nội địa đồng thời mở rộng thị trường xuất khẩu, nên công ty dự trữ hàng tồn kho nhiều để đảm bảo cho việc cung cấp hàng hóa cho các khách hàng luôn đảm bảo liên tục tránh việc thiếu hàng làm mất khách hàng vào tay đối thủ cạnh tranh. Tuy nhiên, việc dự trữ hàng tồn kho quá lớn dễ gây ra ứ đọng vốn vì hàng tồn kho là khoản mục tài sản có tính thanh khoản thấp, tốn chi phí bảo quản lưu kho, nếu xảy ra những điều xấu ngoài mong muốn như cháy hàng thì công ty sẽ bị thiệt hại lớn. Ngoài ra sản phẩm may mặc là sản phẩm có tính thay đổi nhanh để đáp ứng với thị hiếu người tiêu dùng, nên dự trữ quá nhiều thành phẩm mà không tiêu thụ kịp sẽ làm giảm khả năng tiêu thụ, giảm doanh thu bán hàng của công ty do những sản phẩm lỗi thời, không đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng.

Qua bảng số liệu, ta thấy giá trị hàng tồn kho đang có xu hướng giảm, từ 125 tỷ đồng (năm 2013), giảm xuống còn 122 tỷ đồng (năm 2014) và đến năm 2015 giá trị hàng tồn kho còn lại là 107 tỷ đồng. Hàng tồn kho giảm, nhưng giảm không đáng kể, vẫn giữ tỷ trọng cao nên vẫn đảm bảo cho hoạt động kinh doanh của công ty diễn ra liên tục, giữ được lòng tin và uy tín trên thị trường đồng thời cũng giảm bớt được một khoản chi phí lưu trữ, bảo quản…, và một số rủi ro tiềm ẩn từ hàng tồn kho.

[14] Báo cáo ngành VietinbankSc – Ngành dệt may Việt Nam năm 2015.

3.1.1.3 Tài sản dài hạn

Biểu đồ 3.2: Sự thay đổi của TSDH qua các năm

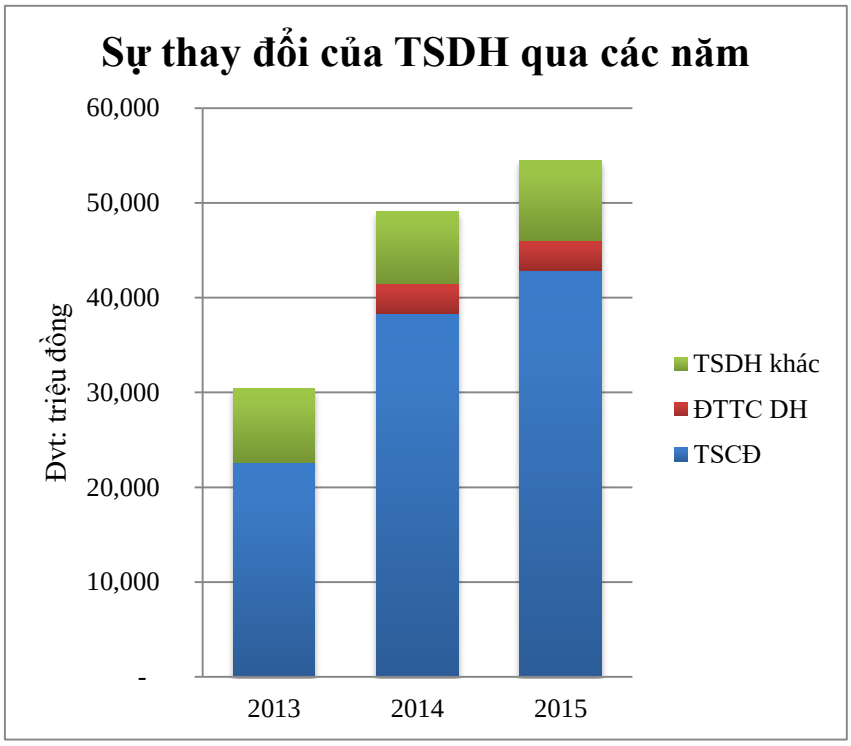

Nguồn: Bảng CĐKT – Công ty Cổ phần May Việt Thắng

Theo như báo cáo ngành dệt may, đặc thù của ngành là sản xuất, gia công phục vụ nhu cầu hằng ngày của xã hội, sử dụng nhiều máy móc thiết bị, cũng như cần nhiều phân xưởng, kho lưu trữ,… nên thường thì TSDH phải chiếm tỷ trọng cao hơn TSNH. Tuy nhiên, ở công ty Cổ phần May Việt Thắng thì ngược lại, tỷ trọng TSDH trong cơ cấu tổng tài sản chỉ chiếm tỷ trọng rất thấp (<20%), và có xu hướng tăng mạnh về giá trị tuyệt đối nhưng tỷ trọng thì tăng không đáng kể. Nguyên nhân là do sự tiến bộ của khoa học, kỹ thuật và việc mở rộng quy mô sản xuất, công ty luôn đầu tư đổi mới các thiết bị phục vụ cho việc sản xuất kinh doanh và cạnh tranh giữa các đơn vị cùng ngành nên công ty phải khai thác công nghệ mới để khai thác chất lượng sản phẩm và phát triển thị phần.

Tổng TSDH của công ty tăng qua 3 năm cả về giá trị tuyệt đối và tỷ trọng trong cơ cấu tài sản, với tốc độ cụ thể là năm 2014 tăng 61,48% tương ứng với 18,5 tỷ đồng so với năm 2013, năm 2015 tăng 10,92% tương ứng với 5,3 tỷ đồng so với năm 2014. TSDH của công ty tồn tại dưới ba dạng là TSCĐ, đầu tư tài chính dài hạn và TSCĐ khác, trong đó chủ yếu là TSCĐ. TSCĐ của công ty tăng liên tục trong ba năm, cụ thể năm 2014, TSCĐ tăng 69,71% so với năm 2013 với mức tăng là 15 tỷ đồng, và tiếp tục tăng nhẹ vào năm 2015. Trong năm 2014, công ty còn có hoạt động đầu tư góp vốn vào công ty khác với số vốn là 3,15 tỷ và vẫn giữ nguyên số vốn này trong năm 2015.

3.1.2. Phân tích tình hình nguồn vốn của công ty

3.1.2.1 Phân tích chung

Biểu đồ 3.3: Sự thay đổi nguồn vốn qua các năm

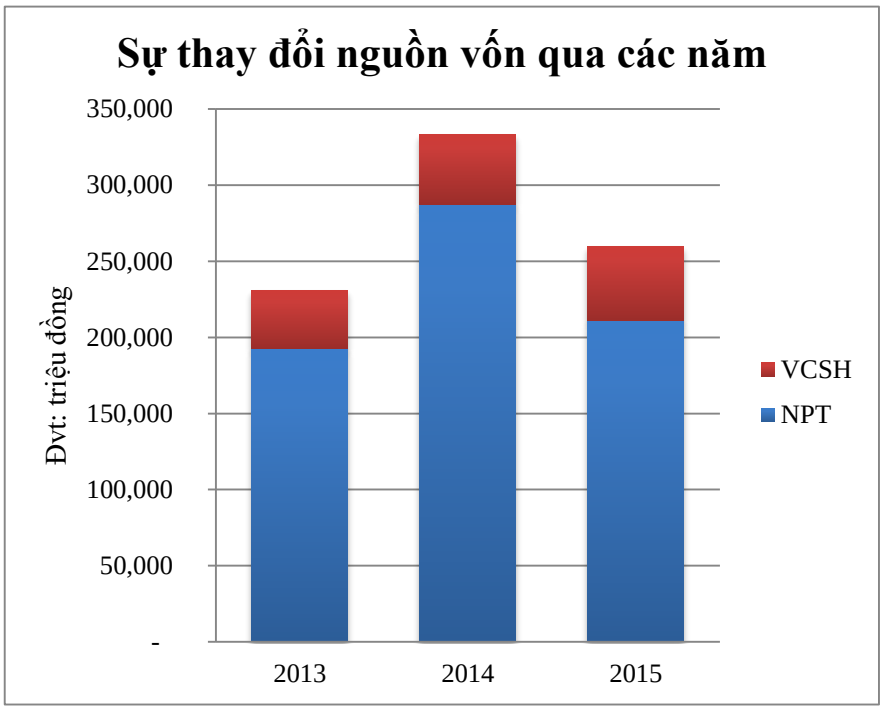

Nguồn: Bảng CĐKT – Công ty Cổ phần May Việt Thắng

Qua phân tích ta thấy cũng như tài sản, tổng nguồn vốn của công ty năm 2014 là 332 tỷ đồng, tăng 44,38% với mức tăng 102 tỷ đồng so với năm 2013, nhưng đến cuối năm 2015 tổng nguồn vốn xuống, giảm 73 tỷ đồng so với năm 2014. Trong đó, chiếm tỷ trọng chủ yếu là nợ phải trả với hơn 80% trong cơ cấu nguồn vốn nên sự biến động của nguồn vốn chủ yếu là do sự biến động của nợ phải trả, cụ thể năm 2014 nợ phải trả tăng 49,24% với mức tăng gần 95 tỷ đồng so với năm 2013, sang năm 2015 nợ phải trả giảm 76 tỷ đồng so với năm 2014. Qua đó cho thấy năm 2014, công ty tăng các khoản vay nợ để đầu tư vào tài sản, sang năm 2015, khoản tiền được quy đổi từ tài sản công ty dùng để trả nợ nên mặc dù nguồn vốn của công ty tăng, giảm nhưng không tác động đến VCSH. VCSH chỉ chiếm tỷ trọng rất thấp và biến động tăng nhẹ trong suốt ba năm. Để hiểu rõ hơn chi tiết về tình hình nguồn vốn của công ty ta đi sâu vào phân tích các khoản mục.

3.1.2.2 Nợ phải trả

Bảng 3.2. Sự thay đổi các khoản mục nợ phải trả qua các năm

Đvt: triệu đồng

Khoản mục	2013	Tỷ trọng	2014	Tỷ trọng	2015	Tỷ trọng	Mức tăng (giảm)		Tỷ lệ tăng (giảm)%	
							2014	2015	2014	2015
Vay ngắn hạn	99.010	51,46	187.288	65,21	80.268	39,19	88.278	-107.020	89,16	-57,14
Phải trả cho người bán	48.864	25,40	53.584	18,66	61.993	30,27	4.720	8.409	9,66	15,69
Người mua trả tiền trước	3.721	1,93	1.568	0,55	2.624	1,28	-2.153	1.056	-57,86	67,35
Thuế	770	0,40	739	0,26	507	0,25	- 31	- 232	-4,03	-31,39
Phải trả NLĐ	30.863	16,04	34.395	11,98	48.193	23,53	3.532	13.798	11,44	40,12
Chi phí phải trả	93	0,05	547	0,19	529	0,26	454	- 18	488,17	-3,29
Phải trả ngắn hạn khác	5.588	2,90	5.636	1,96	7.037	3,44	48	1.401	0,86	24,86
Quỹ khen thưởng	3.502	1,82	3.464	1,21	3.669	1,79	- 38	205	-1,09	5,92
Tổng nợ ngắn hạn	**192.411**	100	**287.221**	100	**204.820**	100	**94.810**	**- 82.401**	**49,27**	**-28,69**
Phải trả dài hạn khác	190	100	210	100	240	3,79	**20**	**30**	**10,53**	**14,29**
Vay dài hạn	-	0	-	0	6.094	96,21	**-**	**6.094**		
Tổng nợ dài hạn	**190**	**100**	**210**	**100**	**6.334**	**100**	**20**	**6.124**	**10,53**	**2916,19**

Nguồn: Bảng cân đối kế toán – Công ty Cổ phần May Việt Thắng

Theo như phân tích chung, nợ phải trả có biến động tăng giảm trong cả ba năm, trong đó chủ yếu là do sự biến động của nợ ngắn hạn với tỷ trọng hơn 97% trong cơ cấu nợ phải trả. Nợ dài hạn chỉ chiếm khoảng dưới 3% trong cơ cấu nợ phải trả, bao gồm vay và nợ thuê tài chính dài hạn, phải trả dài hạn khác. Xét về chiều ngang trong cơ cấu nợ phải trả thì nợ dài hạn có xu hướng tăng chứng tỏ công ty đang quan tâm đến những mục tiêu dài hạn, phản ánh tình hình kinh doanh của doanh nghiệp đang đi theo chiều hướng tốt.

Nợ ngắn hạn tăng nhanh trong năm 2014, tăng 49,27% với mức tăng 95 tỷ đồng so với năm 2013, và cũng giảm mạnh trong năm 2015 với mức giảm là 82 tỷ đồng so với năm 2014. Nợ ngắn hạn của công ty bao gồm nhiều khoản mục như vay và nợ thuê tài chính, phải trả người bán, người lao động, thuế, chi phí phải trả… nhưng nguyên nhân chủ yếu gây biến động nợ ngắn hạn là khoản mục vay và nợ thuê tài chính, phải trả người bán và phải trả người lao động. Trong năm 2014, vay và nợ thuê tài chính tăng 89,16%, mức tăng là 88 tỷ đồng so với năm 2013, sở dĩ khoản vay ngân hàng của công ty tăng cao vì trong năm 2014 công ty nhận được nhiều đơn hàng sản xuất trong khi nguồn vốn hiện tại của công ty không đủ để chi cho các hoạt động sản xuất kinh doanh do vậy công ty phải tăng các khoản vay ngân hàng để tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó phải trả người bán và phải trả người lao động năm 2014 cũng tăng cao hơn so với năm 2013, cụ thể phải trả người bán tăng 4,7 tỷ đồng, phải trả người lao động tăng 3,5 tỷ đồng so với năm 2013. Sang năm 2015, vay ngắn hạn ngân hàng của công ty giảm 107 tỷ đồng so với năm 2014, bên cạnh đó phải trả người bán tăng 8 tỷ đồng, phải trả người lao động tăng 13 tỷ đồng so với năm 2013, nhưng tốc độ giảm của các khoản vay ngân hàng nhanh hơn so với tốc độ tăng của phải trả người bán và phải trả người lao động nên đã làm cho nợ ngắn hạn của công ty giảm 28,69%, tương ứng với 82.4 tỷ đồng so với năm 2014. Do đó nợ phải trả giảm 26,54% so với năm 2014. Nợ phải trả có dấu hiệu giảm cả về giá trị tuyệt đối và tỷ trọng tuy nhiên con số giảm về tỷ trọng chưa cao, nợ phải trả vẫn chiếm phần lớn trong nguồn vốn, làm giảm tính chủ động trong kinh doanh của doanh nghiệp.

3.1.2.3 Vốn chủ sở hữu

Qua phân tích ta thấy VCSH tăng lên qua các năm. Năm 2014 VCSH của công ty là 45,5 tỷ đồng tăng 7,5 tỷ so với năm 2013 trong đó do Vốn góp của chủ sở hữu tăng 4 tỷ đồng và Quỹ đầu tư phát triển tăng 3,2 tỷ đồng so với năm 2013. Sang năm 2015, công ty không góp thêm vốn, nhờ sự tăng lên của Quỹ đầu tư và phái triển nên VCSH của công ty tiếp tục tăng nhưng với tốc độ chậm hơn so với năm 2014.

Tóm lại, thông qua phân tích tình hình nguồn vốn của công ty qua 3 năm ta thấy tài sản của công ty chưa được tài trợ vững chắc và an toàn mặc dù VCSH có xu hướng tăng dần và tỷ trọng trong cơ cấu tổng nguồn vốn cũng được nâng lên nhưng chưa đáng kể, VCSH của công ty vẫn ở mức thấp, công ty cần phải chú trọng nâng cao VCSH để hoạt động sản xuất và kinh doanh của công ty luôn được đảm bảo.

3.2. Phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

3.2.1. Phân tích chung

Biểu đồ 3.4: Sự thay đổi doanh thu, chi phí, lợi nhuận

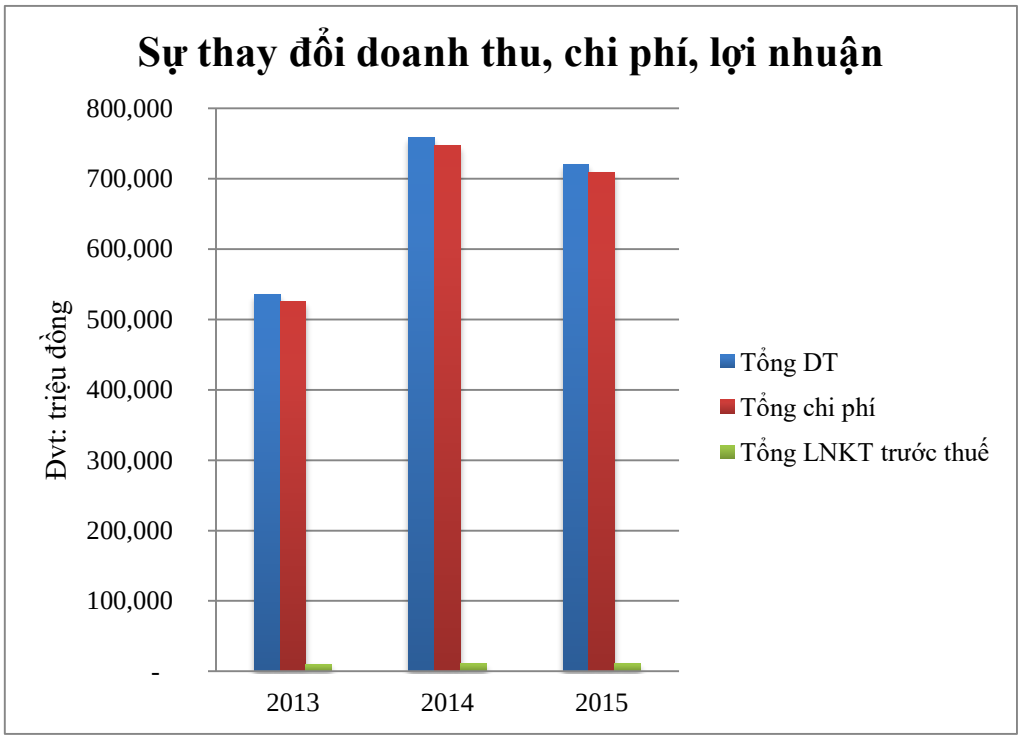

Nguồn: Bảng BCKQHĐKD – Công ty Cổ phần May Việt Thắng

Qua biểu đồ ta thấy công ty có nguồn doanh thu rất cao, tuy nhiên do công tác quản lý chi phí nên lợi nhuận rất thấp so với doanh thu. Và LNKT trước thuế của công ty có xu hướng tăng liên tục trong ba năm. So với năm 2013, LNKT trước thuế năm 2014 tăng 12,31% và tiếp tục tăng nhẹ trong năm 2015. Ta thấy năm 2014 doanh thu của công ty tăng rất cao, tăng 41,59% so với năm 2013, bên cạnh đó tổng chi phí của công ty cũng tăng mạnh và với tốc độ cao hơn, năm 2014 tổng chi phí tăng 42,16% so với năm 2013. Do vậy mặc dù công ty tiêu thụ được nhiều sản phẩm mang về mức doanh thu cao cho công ty nhưng lợi nhuận trước thuế chỉ tăng ở mức thấp. Ngược lại với năm 2014, năm 2015 doanh thu của công ty giảm thấp hơn so với năm 2014, nhưng tốc độ giảm của chi phí cao hơn tốc độ giảm của doanh thu do vậy lợi nhuận trước thuế tăng cao hơn so với năm trước.

3.2.2. Phân tích tình hình doanh thu của công ty

Bảng 3.3. Sự thay đổi các khoản doanh thu qua các năm

Đvt: triệu đồng

Khoản mục	2013	2014	2015	Mức tăng (giảm)		Tỷ lệ tăng (giảm)%	
				2014	2015	2014	2015
DT bán hàng và cung cấp dịch vụ	533.831	756.566	718.481	222.735	- 38.085	41,72%	-5,03%
Các khoản giảm trừ DT	611	254	346	- 357	92	-58,43%	36,22%
DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	533.220	756.312	718.135	223.092	- 38.177	41,84%	-5,05%
DT hoạt động tài chính	2.163	1.387	1.507	- 776	120	-35,88%	8,65%
Thu nhập khác	0,106	374	498	374	124	352653,65%	33,16%
Tổng DT	**535.383**	**758.073**	**720.140**	**222.690**	**- 37.933**	**41,59%**	**-5,00%**

Nguồn: Bảng Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh – Công ty Cổ phần May Việt Thắng

Theo như phân tích chung, tổng doanh thu của công ty tăng mạnh trong năm 2014 và giảm nhẹ vào năm 2015. Cụ thể năm 2014 tổng doanh thu tăng 41,59% với mức tăng

hơn 222 tỷ đồng đưa tổng doanh thu của công ty đạt 758 tỷ đồng, sang năm 2015 doanh thu của công ty giảm nhẹ, giảm 5% so với năm 2014. Trong đó nguồn doanh thu chủ yếu của công ty là doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ, ngoài ra còn có khoản doanh thu tài chính và khoản thu nhập khác.

- **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

  Nhìn chung doanh thu của công ty có xu hướng tăng nhưng không đều qua 3 năm. Năm 2014 số lượng đơn hàng tăng cao hơn nên sản lượng tiêu thụ của công ty tăng hơn năm trước nên doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng tăng một cách đáng kể, tăng 223 tỷ đồng tương ứng với 41,72% so với năm 2013. Năm 2015, doanh thu bán hàng giảm nhẹ so với năm 2014, giảm 38 tỷ đồng tương đương giảm 5,03%. Chủ yếu là nguồn doanh thu từ hoạt động xuất khẩu, ngoài ra nhằm mở rộng thị trường nội địa với chiến lược nới lỏng thời gian thanh toán nên cũng góp phần làm sản lượng tiêu thụ của công ty tăng cao hơn trước. Tuy nhiên tốc độ tăng doanh thu không nói lên được tình hình hoạt động của công ty là hiệu quả, vì như phân tích ở phân tích chung, mặc dù doanh thu năm 2014 cao hơn năm 2015 nhưng lợi nhuận năm 2015 lại cao hơn năm 2014.

- **Doanh thu tài chính và thu nhập khác**

  Doanh thu tài chính chủ yếu là nguồn thu nhập thu cổ tức từ các các công ty liên kết, qua bảng số liệu ta thấy doanh thu tài chính biến động không đều trong 3 năm. Năm 2014 doanh thu tài chính giảm vì đến cuối năm 2013 công ty không có hoạt động tài chính nên khoản cổ tức và lợi nhuận được chia giảm. Và khoản doanh thu này tăng trở lại vào năm 2015, tăng 8,65%. Ngoài ra công ty còn có nguồn thu nhập khác, đây là nguồn thu ngoài hoạt động bán hàng và hoạt động tài chính, nguồn doanh thu này chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ, chủ yếu là từ hoạt động thanh lý TSCĐ. Thu nhập khác của công ty tăng liên tiếp trong 3 năm, cụ thể năm 2014 tăng 374,7 triệu đồng so với năm 2013, năm 2015 tăng 123,5 triệu đồng tương ứng với 32,95% so với năm 2014.

Tóm lại, nhìn chung qua 3 năm nguồn thu nhập chủ yếu của công ty xuất phát từ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và doanh thu của công ty biến động theo chiều hướng tăng là chủ yếu, tuy có năm doanh thu giảm nhưng giảm không đáng kể.

3.2.3. Phân tích tình hình chi phí chủ công ty

Bảng 3.4. Sự thay đổi các khoản chi phí qua các năm

Đvt: triệu đồng

Khoản mục	2013	2014	2015	Mức tăng (giảm)		Tỷ lệ tăng (giảm)%	
				2014	2015	2014	2015
GVHB	444.836	655.422	594.090	210.586	- 61.332	47,34%	-9,36%
CPTC	5.202	6.290	8.892	1.088	2.602	20,92%	41,37%
CPBH	25.154	25.870	24.565	716	- 1.305	2,85%	-5,04%
CPQLDN	49.936	58.879	80.642	8.943	21.763	17,91%	36,96%
CP khác	171	288	294	117	6	68,42%	2,08%
Tổng chi phí	**525.299**	**746.749**	**708.483**	**221.450**	**- 38.266**	**42,16%**	**-5,12%**

Nguồn: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh – Công ty Cổ phần May Việt Thắng

❖ **Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán bao gồm tất cả những chi phí đầu vào để tạo ra sản phẩm. Theo phân tích bảng số liệu, ta thấy chi phí giá vốn hàng bán rất cao, chiếm hơn 80% trong tổng doanh thu thuần. Sở dĩ giá vốn hàng bán cao như vậy vì chi phí nguyên vật liệu dùng để sản xuất sản phẩm, chi phí nguyên phụ liệu dùng để sửa chữa máy móc, thiết bị, công ty còn đầu tư vào các thiết bị máy móc mới do đó chi phí khấu hao tăng, ngoài ra chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương cũng tăng lên do việc mở rộng quy mô hoạt động nên tuyển thêm lao động. Trong đó chi phí nguyên vật liệu là yếu tố chủ yếu làm cho giá vốn hàng bán cao, do hầu hết các nguyên vật liệu của công ty được nhập khẩu từ nước

ngoài. Vì giá vốn hàng bán tăng tỷ lệ với số sản phẩm tiêu thụ được nên năm 2014 giá vốn hàng bán tăng 47,34% tăng 210,5 tỷ đồng so với năm 2013. Doanh thu tăng nhưng tốc độ tăng của giá vốn cao hơn doanh thu làm ảnh hưởng không tốt đến lợi nhuận của doanh nghiệp. Năm 2015 giá vốn hàng bán của công ty giảm nhanh hơn so với doanh thu của công ty, cụ thể giá vốn năm 2015 giảm 9,46% trong khi doanh thu giảm 5% so với năm 2014, do đó lợi nhuận năm 2015 vẫn tăng cao hơn năm 2014.

- **Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng là loại chi phí thời kỳ nhưng cũng rất quan trọng vì nó có tác dụng trong việc thúc đẩy quá trình tiêu thụ. Chi phí bán hàng của công ty năm 2014 và 2015 không có biến động gì lớn, cụ thể năm 2014 chi phí bán hàng tăng 2,85% so với năm 2013 và năm 2015 giảm 5,04% so với năm 2014 vì chi phí bán hàng cũng biến động cùng chiều với doanh thu bán hàng. Khác với chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp là khoản chi phí tác động đến chất lượng của hoạt động điều hành và quản lý của công ty. Qua bảng số liệu, ta thấy chi phí quản lý doanh nghiệp tăng mạnh qua 3 năm, năm 2014 khoản chi phí này tăng 17,91% so với năm 2013, năm 2015 chi phí doanh nghiệp tiếp tục tăng 36,96% so với năm 2014. Nguyên nhân là do công ty áp dụng chính sách tăng lương cho cán bộ công ty, tiền lương tăng kéo theo các khoản trích theo lương cũng tăng theo, ngoài ra chi phí đào tạo cho công nhân viên nhằm nâng cao trình độ chuyên môn cũng tăng lên.

- **Chi phí tài chính và các chi phí khác**

Chi phí tài chính của công chủ yếu là chi phí lãi vay, chi phí tài chính tăng liên tục trong 3 năm, cụ thể năm 2014 tăng 1 tỷ đồng tương ứng 20,9% so với năm 2013, và tiếp tục tăng vào năm 2015, tăng 2,6 tỷ đồng. Nguyên nhân là vì năm 2014 công ty vay nhiều hơn so với năm 2013 nên lãi vay mà công ty phải trả cũng tăng lên làm chi phí tài chính tăng.

Ngoài ra công ty còn có khoản chi phí khác, khoản mục chi phí này cũng tăng liên tục trong 3 năm, năm 2014 chi phí khác tăng 6 triệu đồng, tăng 68,31% so

với năm 2013, năm 2015 chỉ tăng nhẹ so với năm 2014. Chi phí này tăng là do chi phí từ hoạt động thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các chi phí bất thường khác.

3.3. Phân tích bảng lưu chuyển tiền tệ

Bảng 3.5. Sự thay đổi các dòng tiền qua các năm

Đvt: triệu đồng

Khoản mục	2013	2014	2015	Mức tăng (giảm)		Tỷ lệ tăng (giảm)%	
				2014	2015	2014	2015
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD	- 25.207	- 31.967	85.872	- 6.760	117.839	26,82%	-368,63%
Lưu chuyển tiền thuần từ HDĐT	- 10.862	- 25.103	- 11.765	- 14.241	13.338	131,11%	-53,13%
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐTC	29.405	88.606	- 104.873	59.201	- 193.479	201,33%	-218,36%

Nguồn: Bảng lưu chuyển tiền tệ – Công ty Cổ phần May Việt Thắng

Qua bảng phân tích ta thấy dòng tiền từ hoạt động kinh doanh của công ty năm 2013, 2014 đều mang dấu âm chứng tỏ dòng tiền vào không đủ bù đắp cho dòng tiền ra, nguyên nhân chủ yếu là do các khoản phải thu trong hai năm này tăng cao, mặc dù cả 2 năm doanh nghiệp đều kinh doanh có lãi nhưng hàng tồn kho cao cộng với chính sách nới lỏng thời hạn thu nợ đã làm cho lượng tiền thu vào không đáp ứng nhu cầu chi ra làm cho dòng tiền mang dấu âm. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh là dòng tiền chủ yếu của doanh nghiệp nhưng dòng tiền này lại mang dấu âm và giảm trong năm 2014, đây là biểu hiện không tốt của doanh nghiệp vì doanh nghiệp sẽ không đủ tiền để bù đắp cho hoạt động đầu tư và tài chính dễ dẫn đến mất tự chủ về tài chính doanh nghiệp. Sang năm 2015, hàng tồn kho và các khoản phải thu đều giảm cộng với lợi nhuận trước thuế, các khoản phải trả tăng lên làm dòng tiền của công ty tăng lên, lưu chuyển tiền thuần mang dấu dương và tăng cao hơn so với năm 2014 rất nhiều, do đó công ty đảm bảo tự chủ tài chính hơn so với năm trước.

Lưu chuyển từ hoạt đồng đầu tư trong suốt 3 năm đều mang dấu âm vì số tiền công ty bỏ ra để đầu tư vào tài sản cố định cao hơn so với tiền thu vào từ thanh lý nhượng bán tài sản và tiền thu lãi cho vay, cổ tức. Tuy nhiên dòng tiền này mang dấu âm là một dấu hiệu tốt vì doanh nghiệp đang đầu tư vào tài sản cố định để mở rộng quy mô sản xuất, làm tăng năng lực sản xuất của công ty so với các năm trước.

Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính đều mang dấu dương trong năm 2013, 2014 điều này cho thấy doanh nghiệp đang đi vay nhiều hơn góp vốn chủ sở hữu, cho thấy khả năng tự chủ tài chính của công ty thấp. Sang năm 2015 giá trị này giảm xuống, số tiền công ty trả nợ vay cao hơn số tiền công ty đi vay, do đó dòng tiền mang dấu âm, cho thấy công ty bớt phụ thuộc vào nguồn vốn vay, đảm bảo cho tình hình tài chính, tăng khả năng thanh toán của công ty.

3.4. Phân tích tình hình tài chính của công ty thông qua các chỉ số tài chính

3.4.1. Tỷ số khả năng thanh toán

Bảng 3.6. Các tỷ số thanh toán

Đvt: lần

	2013	2014	2015
Tỷ số thanh toán hiện thời của công ty	1,04	0,99	1,00
Tỷ số thanh toán hiện thời nhóm ngành sản xuất	2 – 3		
Tỷ số thanh toán nhanh của công ty	0,36	0,53	0,45
Tỷ số thanh toán nhanh nhóm ngành sản xuất	0,5 – 1		

- **Tỷ số khả năng thanh toán hiện thời**: Tỷ số khả năng thanh toán hiện thời thể hiện một đồng nợ ngắn hạn được trang trải bằng bao nhiêu đồng TSNH. Chỉ số thanh toán hiện thời nhóm ngành sản xuất nằm trong khoảng 2 – 3 lần thì được xem là tốt. Tuy nhiên, qua bảng số liệu ta thấy trong cả 3 năm tài sản ngắn hạn của công ty đều không đủ để thanh toán nợ ngắn hạn của công ty. Chỉ số thanh toán hiện hành năm 2013 là 1,04 lần, là cao nhất trong 3 năm, chứng tỏ tình

hình thanh toán của công ty hiện tại rất kém, toàn bộ tài sản ngắn hạn của công ty đều dùng để trang trải nợ ngắn hạn. Nguyên nhân là do khoản nợ ngắn hạn của công ty quá cao, qua 3 năm TSNH của công ty có biến động tăng giảm nhưng tốc độ tăng của nợ ngắn hạn nhanh hơn tốc độ tăng của TSNH hoặc tốc độ giảm của nợ ngắn hạn lại chậm hơn so với tốc độ giảm của TSNH. Đây là một dấu hiệu hoàn toàn không tốt cho tình hình hiện tại của công ty khi các khoản nợ đến hạn trả.. Trước tình hình này để đảm bảo khả năng thanh toán tốt hơn thì công ty cần phải giảm bớt khoản nợ ngắn hạn cho phù hợp.

- **Tỷ số khả năng thanh toán nhanh:** Tỷ số khả năng thanh toán nhanh thể hiện với mỗi đồng nợ ngắn hạn phải trả, DN có bao nhiêu đồng tài sản ngắn hạn có thể huy động ngay để thanh toán mà không cần phải bán gấp hàng tồn kho. Qua bảng số liệu ta thấy tỷ số khả năng thanh toán nhanh của công ty trong 3 năm đều rất thấp vì lượng hàng tồn kho của công ty chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu TSNH mà hàng tồn kho là khoản mục có tính thanh khoản kém, do vậy công ty sẽ gặp rất nhiều khó khăn trong việc thanh toán nợ khi hàng hóa không được tiêu thụ tốt, công ty có thể gặp nguy cơ bán gấp tài sản để thanh toán nợ.

  Tóm lại, qua phân tích trên ta thấy khả năng thanh toán của công ty qua các năm là chưa tốt, công ty vẫn còn hạn chế về khả năng đáp ứng kịp thời nhu cầu chi trả nợ. Tỷ số thanh toán thấp có tác động rất lớn đến lòng tin của nhà cung cấp cũng như các tổ chức tín dụng, tức sẽ ảnh hưởng đến khả năng huy động vốn ngắn hạn phục vụ các nhu cầu ngắn hạn. Vì vậy công ty phải chú trọng điều chỉnh để tăng khả năng thanh toán của công ty.

3.4.2. Tỷ số hiệu quả hoạt động

Bảng 3.7. Các tỷ số hiệu quả hoạt động

	2014	2015
Số vòng quay hàng tồn kho	5,295	5,17
Số ngày tồn kho	69	71
Số ngày tồn kho trung bình nhóm ngành sản xuất	25 – 30	
Số vòng quay khoản phải thu	8,08	6,89
Số ngày thu tiền bình quân	45	53
Số ngày thu tiền bình quân nhóm ngành sản xuất	26 – 33	
Vòng quay tổng TS	2,68	2,42
Vòng quay tổng TS nhóm ngành sản xuất	1 – 3	

- **Vòng quay hàng tồn kho:** Vòng quay hàng tồn kho cho biết khả năng chuyển đổi thành tiền của hàng tồn kho. Dựa vào bảng số liệu ta thấy vòng quay hàng tồn kho của công ty có biến động nhẹ trong năm 2014, 2015. Năm 2014 vòng quay hàng tồn kho là 5,29 và sang năm 2015 là 5,17. So sánh với chỉ số ngành, số ngày tồn kho chỉ trong khoản 25 – 30 ngày, tuy nhiên đối với công ty số ngày tồn kho lên đến 70 ngày. Với tốc độ luân chuyển chậm sẽ làm cho công ty kéo dài chu kỳ hoạt động liên quan đến việc chuyển đổi thành tiền mặt. Do đó công ty cần thực hiện tốt chính sách quản lý hàng tồn kho để tăng vòng quay hàng tồn kho lên rút ngắn số ngày hàng hóa bị tồn kho.
- **Vòng quay khoản phải thu:** Cho biết các khoản phải thu bình quân được chuyển đổi thành tiền bao nhiêu lần trong kỳ. Thông qua bảng số liệu ta thấy rằng kỳ thu tiền bình quân của công ty có xu hướng giảm qua 2 năm 2014 và 2015, đây là biểu hiện không khả quan. Năm 2015 vòng quay khoản phải thu giảm thấp hơn so với năm 2014, do đó số ngày thu tiền bình quân năm 2015 cao hơn so với năm 2014, cụ thể số ngày thu tiền bình quân năm 2014 và 2015 lần lượt là 45 và 53 ngày. Bên cạnh đó số với chỉ sô ngành hiện tại số ngày thu tiền bình quân nằm trong khoảng 26 – 33 ngày, thì số ngày thu tiền bình quân của công ty khá cao. Ngoài ra, vòng quay khoản phải thu

thấp chứng tỏ chính sách bán chịu không hiệu quả và có nhiều rủi ro. Khoản phải thu là phần vốn hoạt động của công ty nếu bị chiếm dụng quá nhiều sẽ ảnh hưởng đến khả năng sinh lợi của công ty. Thông thường ngành may mặc luôn theo xu hướng của thị trường chịu chi phối bởi nhiều yếu tố như khách hàng, mẫu mã, đối thủ cạnh tranh… nên khi giao hàng dưới hình thức ghi nợ nếu đơn vị chiếm dụng vốn xảy ra rủi ro sẽ gây tổn thất và ảnh hưởng lớn đến việc cung cấp vốn lưu động vào sản xuất kinh doanh. Vì vậy công ty nên giảm bớt các khoản phải thu, tăng doanh thu thuần để rút ngắn ngày thu nợ bình quân, tuy nhiên công ty cũng nên lưu ý khi áp dụng chính sách bán hàng quá khắt khe dễ mất khách hàng vào tay đối thủ, hiệu quả cạnh tranh thấp.

- **Vòng quay tổng tài sản:** Cho biết mỗi một đồng đầu tư vào tổng tài sản tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu. Qua bảng số liệu ta thấy hiệu quả sử dụng tổng tài sản của công ty không biến động lớn. Cụ thể năm 2014 cứ 1 đồng tài sản của công ty tạo ra được 2,68 đồng doanh thu thuần, năm 2015 số vòng quay tổng tài sản là 2,42 vòng giảm so với năm 2014. Tuy nhiên, những con số hiện tại cho thấy hiệu quả sử dụng tài sản của công ty là khá tốt, công ty đã tận dụng hết công suất tài sản của công ty để tạo ra nguồn doanh thu tốt. Ngoài ra năm 2015 hiệu quả sử dụng tài sản bị giảm là do doanh thu giảm, nên việc chú trọng nâng cao sản lượng tiêu thụ thông qua việc xây dựng chiến lược kinh doanh tốt là điều quan trọng và bền vững mà công ty cần phải làm.

3.4.3. Tỷ số quản lý nợ

Bảng 3.8. Các tỷ số quản lý nợ

	2014	2015
Tỷ số nợ trên tổng TS	86%	81%
Tỷ số nợ trên tổng TS nhóm ngành sản xuất	Thấp	
Tỷ số nợ so với VCSH	14,37	10,56
Tỷ số nợ so với VCSH nhóm ngành sản xuất	Thấp	
Tỷ số khả năng trả lãi	3,92	4,70
Tỷ số khả năng trả lãi nhóm ngành sản xuất	Cao	

- **Tỷ số nợ trên tổng tài sản:** Cho biết nợ phải trả chiếm bao nhiêu phần trăm trong tổng nguồn vốn của DN. Tỷ số nợ trên tổng tài sản có xu hướng giảm trong 2 năm 2014, 2015 tuy nhiên không đáng kể, tỷ số này vẫn rất cao (>80%), điều này có nghĩa là doanh nghiệp đã sử dụng quá nhiều vốn vay để tài trợ cho tài sản, tỷ số nợ cao cũng thể hiện khả năng vay mượn thêm tiền từ nhà tài trợ đang bị hạn chế. Nguyên nhân làm cho tỷ số nợ cao là vì trong giai đoạn này công ty tăng các khoản vay ngân hàng cao. Nhưng tỷ số này có xu hướng giảm trong năm 2015 là một dấu hiệu tốt cho thấy công ty giảm phụ thuộc vào nguồn vốn vay quá nhiều. Bên cạnh đó, tỷ số này cao cho thấy sự chênh lệch lớn giữa nợ và khả năng tài chính của công ty, cho thấy đối với đối tác công ty có uy tín rất cao.Tuy nhiên công ty cần hết sức thận trọng với những đồng vốn vay, phải phát huy tối đa lợi ích mà những nguồn vốn vay mang lại, nhằm tạo ra sức bật cho sự phát triển của công ty giúp cho công ty ngày càng phát triển, tránh tình trạng công nợ quá lớn có thể gây ảnh hưởng tiêu cực đến quá trình hoạt động của công ty.
- **Tỷ số nợ trên vốn chủ sở hữu:** Cho biết nợ phải trả bằng bao nhiêu lần VCSH. Thông qua bảng số liệu ta thấy tỷ số nợ trên VCSH rất cao và có xu hướng giảm qua 2 năm 2014, 2015, cụ thể tỷ số nợ trên VCSH năm 2014 là 14,37, sang năm 2015 tỷ số này giảm xuống còn 10,56. Tỷ số này cho thấy công ty sử dụng nhiều nợ hơn là sử dụng vốn chủ sở hữu để tài trợ cho tài

sản, điều này khiến cho công ty quá phụ thuộc vào nợ vay và khả năng tự chủ tài chính cũng như khả năng còn được vay nợ của công ty là rất thấp. Tuy tỷ số nợ trên VCSH khá cao nhưng vẫn nằm trong điều kiện công ty hoạt động kinh doanh luôn có lãi đảm bảo khả năng chi trả các khoản nợ nên vẫn có thể chấp nhận được tình hình kinh doanh hiện tại của công ty.

- **Tỷ số khả năng trả lãi:** Cho biết khả năng sử dụng lợi nhuận thu được từ quá trình kinh doanh để trả lãi vay. Tỷ số khả năng trả lãi của công ty tương đối tốt và có xu hướng tăng, cụ thể tỷ số khả năng trả lãi năm 2014 và 2015 là 3,92 và 4,7. Điều này có nghĩa là công ty tạo ra được lợi nhuận trước thuế và lãi vay gấp 4,7 lần chi phí lãi vay. Như vậy khả năng trả lãi của công ty tương đối tốt, vì cứ mỗi đồng lãi vay doanh nghiệp có đến 4,7 đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay để trả lãi. Tỷ số khả năng trả lãi năm 2015 tăng cao hơn là vì công ty đã trả nợ gốc nên lãi vay của công ty giảm, do đó khả năng thanh toán lãi của công ty càng cao.

3.4.4. Tỷ số khả năng sinh lợi

Bảng 3.9. Các tỷ số khả năng sinh lời

	2014	**2015**
Tỷ số lợi nhuận trên doanh thu	1,13%	1,27%
Tỷ số lợi nhuận trên doanh thu nhóm ngành sản xuất	6%	
Tỷ số lợi nhuận trên tài sản	3,02%	3,09%
Tỷ số lợi nhuận trên tài sản nhóm ngành sản xuất	7%	
Tỷ số lợi nhuận ròng trênVCSH	20,39%	19,43%
Tỷ số lợi nhuận ròng trênVCSH nhóm ngành sản xuất	18%	

- **Tỷ số lợi nhuận trên doanh thu (ROS):** Cho biết lợi nhuận bằng bao nhiêu phần trăm doanh thu. Năm 2014 tỷ số này đạt 1,13% nghĩa là cứ 1 đồng doanh thu thuần thì có 1,13% lợi nhuận. Sang năm 2015 tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu đạt 1,27%, nguyên nhân là vì năm 2015 hoạt động sản

xuất kinh doanh có chuyển biến tốt hơn, mặc dù sản lượng tiêu thụ thấp hơn nhưng công tác quản lý chi phí tốt đã góp phần làm tăng lợi nhuận ròng của công ty. Qua đó cho thấy sự biến động này là biến động tốt. Tuy nhiên so với chỉ số ngành năm 2015 (ROS = 6%) thì tỷ số lợi nhuận trên doanh thu của công ty vẫn còn rất thấp, công ty cần phải cải thiện tỷ số này để đạt hiệu quả nhiều hơn trong năm sau.

- **Tỷ số lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA):** Cho biết lợi nhuận bằng bao nhiêu phần trăm tổng tài sản. Qua bảng số liệu ta thấy tỷ số lợi nhuận trên tổng tài sản có xu hướng tăng nhẹ, năm 2014 tỷ số này đạt 3,02%, sang năm 2015 tỷ số lợi nhuận trên tổng tài sản đạt 3,09%. Nghĩa là cứ 100 đồng tài sản đưa vào sản xuất tạo ra được 3,09 đồng lợi nhuận. Trong những năm gần đây công ty đã hạn chế tốt công nợ khách hàng, trong khi đó lợi nhuận của công ty luôn ổn định và tăng liên tục. Do đó tỷ số lợi nhuận trên tổng tài sản có sự biến động, và tỷ suất năm sau có tăng so với năm trước cũng là một chuyển biến tích cực. Tuy nhiên so với chỉ số ngành năm 2015 (ROA = 7%), thì công ty vẫn chưa đạt hiệu quả từ việc sử dụng tài sản để tạo ra lợi nhuận.
- **Tỷ số lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE):** Cho biết cứ mỗi 100 đồng tài sản của doanh nghiệp tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận dành cho cổ đông. Cũng như tỷ số ROA, ROE phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của công ty trong kỳ, quy mô và mức độ rủi ro của công ty. Tỷ số lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của công ty có xu hương giảm qua 2 năm 2014 và 2015, cụ thể năm 2014 tỷ số này là 20,39% nghĩa là cứ 100 đồng VSCH thì công ty tạo ra được 20,39 đồng lợi nhuận, năm 2015 tỷ suất này giảm còn 19,43. Tỷ số này tuy giảm nhưng giảm không đáng kể, so với chỉ tiêu ngành (ROE = 18%) thì tỷ số này vẫn ở mức tốt. Qua đó cho thấy công ty sử dụng đồng vốn khá hiệu quả, khả năng thu hồi vốn của các cổ đông khá cao.

3.4.5. Phân tích Dupont

Sơ đồ 3.1: Phân tích Dupont của công ty qua hai năm 2014, 2015

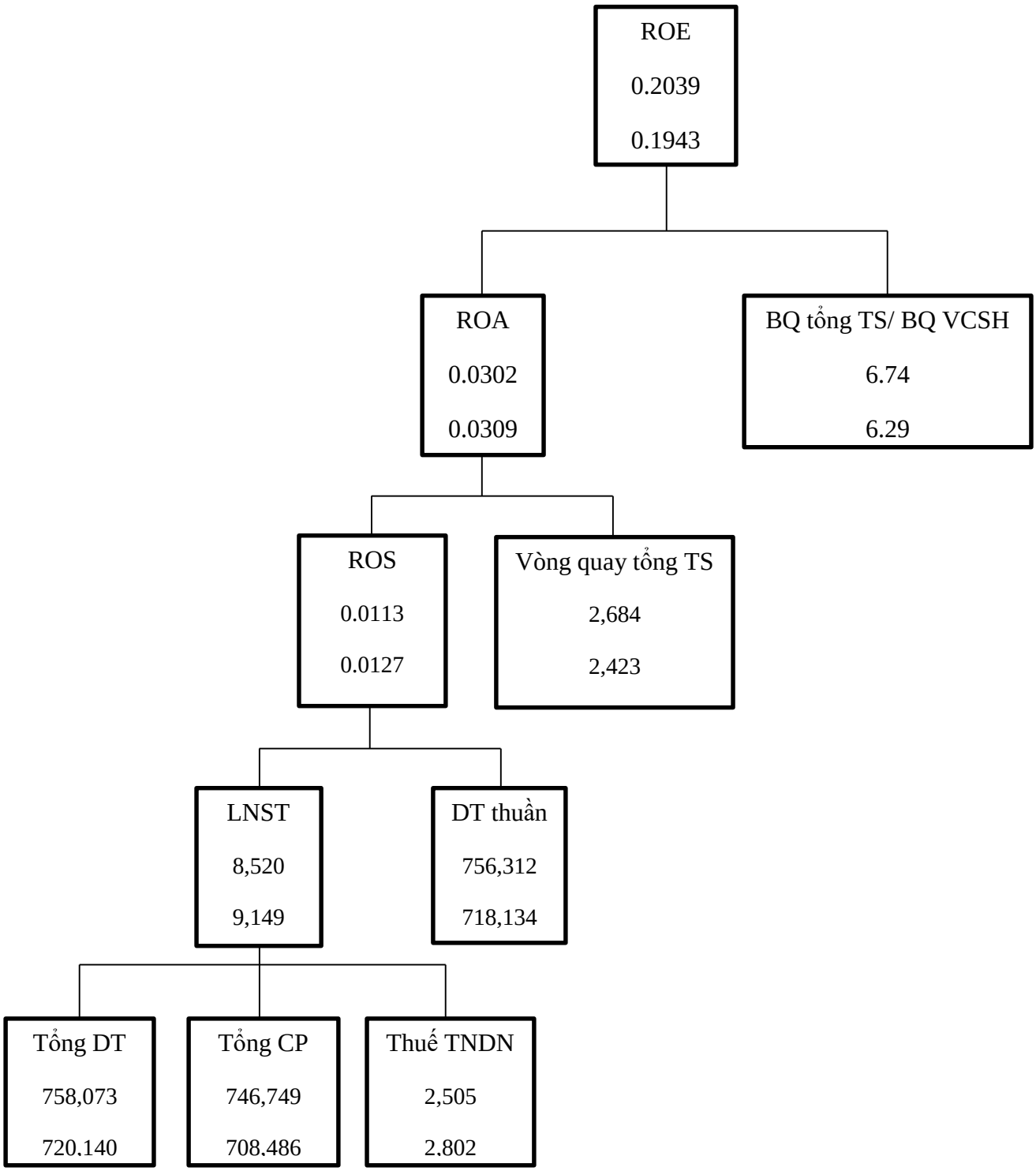

Theo như phân tích ở trên ta thấy tỷ suất lợi nhuận trên VCSH (ROE) của công ty biến đổi giảm nhẹ qua hai năm, cụ thể năm 2014 ROE đạt 20,39%, năm 2015 ROE giảm còn 19,43%, nhưng so với ngành thì tỷ số này vẫn ở mức tốt. Nguyên nhân ảnh hưởng đến tỷ suất này là do tác động của các chỉ tiêu tỷ số lợi nhuận trên doanh thu, và hệ số sử dụng vốn cổ phần. ROE của công ty đạt giá trị cao vì công ty đã tận dụng được đòn bẩy tài chính từ việc vay nợ, do công ty có tỷ trọng nợ phải trả cao hơn tỷ trọng VCSH nên đòn bẩy tài chính sẽ rất cao. Đòn bẩy tài chính cao sẽ thúc đẩy làm tăng lợi nhuận sau thuế trên VCSH nhưng cũng thể hiện khoản nợ của công ty đang ở mức cao, làm giảm khả năng thanh toán của công ty. Trong khi đó, ROA của công ty chỉ ở mức thấp.

Qua sơ đồ ta con thấy tích giữa tỷ lệ lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) của công ty rất thấp. ROA được cấu thành từ tỷ lệ lợi nhuận trên doanh thu thuần (ROS) với số vòng quay tổng tài sản, số vòng quay tổng tài sản của công ty khá cao trong khi đó tỷ lệ lợi nhuận trên doanh thu thuần (ROS) rất thấp do đó ROA của công ty chỉ ở mức thấp.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS) năm 2014 đạt 1,13%, năm 2015 là 1,27%, so với chỉ số ngành tỷ số này hiện đang rất thấp so với ngành. ROS là tỷ số giữa lợi nhuận sau thuế và doanh thu thuần, tỷ số này thấp chứng tỏ lợi nhuận rất thấp so với doanh thu. Cụ thể năm trong năm 2014 và 2015, doanh thu của công ty đạt mức trên 700 tỷ đồng nhưng lợi nhuận sau thuế chỉ khoảng 9 tỷ đồng. Nguyên nhân là vì tổng chi phí của công ty quá cao, trong đó chủ yếu là chi phí giá vốn hàng bán làm cho lợi nhuận của công ty không đạt mức cao như doanh thu.

Từ việc phân tích qua sơ đồ Dupont ta thấy rằng hoạt động của công ty không đạt hiệu quả cao. Lợi nhuận của công ty tăng chủ yếu là nhờ công ty đã tận dụng đòn bẩy tài chính từ việc vay nợ. Qua đó ta thấy được điểm hạn chế của công ty là chi phí quá cao, để tăng hiệu quả kinh doanh của mình công ty phải tăng tỷ lệ lợi nhuận trên doanh thu bằng việc hạ thấp các khoản chi phí trong đó chủ yếu là chi phí giá vốn hàng bán.

Tóm tắt chương 3

Chương 3 đã lần lượt phân tích Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Bảng lưu chuyển tiền tệ và một số tỷ số tài chính của công ty Cổ phần May Việt Thắng giai đoạn 2013 – 2015. Qua đó người đọc có thể nắm bắt được tình hình tài chính, tình hình hoạt động kinh doanh, khả năng thanh toán, hiệu quả hoạt động, khả năng sinh lợi của công ty. Nội dung chương 3 cùng kết quả phân tích cơ hội, thách thức ở chương 1 là cơ sở để đánh giá những thành tựu và hạn chế của công ty, qua đó đưa ra các kiến nghị cho công ty ở chương 4.

CHƯƠNG 4. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ ĐỀ XUẤT KIẾN NGHỊ ĐỂ CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY

4.1. Đánh giá thực trạng tài chính của công ty

4.1.1. Những thành tựu đạt được

- Cơ cấu tài sản, nguồn vốn của công ty có sự thay đổi, TSNH giảm trong khi TSDH tăng, nợ phải trả giảm trong khi VCSH tăng.
- Lợi nhuận qua các năm đều tăng.
- Công ty sử dụng đồng vốn khá hiệu quả nên khả năng thu hồi vốn của các cổ đông khá cao.

4.1.2. Nguyên nhân

Xu hướng của công ty là mở rộng đầu tư sản xuất, nên đầu tư vào mua sắm máy móc, các trang thiết bị bên cạnh đó công ty cũng đang giảm các khoản phải thu và hàng tồn kho xuống nên làm thay đổi cơ cấu tài sản. Bên cạnh đó, công ty đang giảm phụ thuộc vào các nguồn vốn vay, do đó tăng đầu tư thêm vốn góp chủ sở hữu và trích lập các quỹ từ lợi nhuận của mình

Công ty tận dụng tốt đòn bẩy tài chính nên góp phần làm lợi nhuận năm sau tăng cao hơn năm trước

4.2. Những mặt còn hạn chế

4.2.1. Những mặt còn hạn chế

Cơ cấu tài sản, cơ cấu nguồn vốn mất cân bằng: Tỷ trọng TSNH trong tài sản và nợ phải trả trong nguồn vốn chiếm tỷ lệ quá cao làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính của doanh nghiệp. Sự chuyển đổi cơ cấu tài sản và nguồn vốn diễn ra khá chậm trong khi thực trạng cơ cấu cũ đang phản ánh những yếu điểm trong tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Khả năng thanh toán: Nợ phải trả quá cao, trong khi đó TSNH của công ty chủ yếu là hàng tồn kho và khoản phải thu dẫn đến khả năng thanh toán của công ty rất kém.

Bên cạnh đó, tiền mặt của công ty còn thấp, do đó khi cần thanh toán ngay bằng tiền thì công ty sẽ gặp khó khăn.

Khoản phải thu: Chính sách thu tiền và bán hàng của công ty chưa thực sự hợp lý khi các khoản phải thu quá cao đồng nghĩa với công ty bị chiếm dụng vốn nhiều, do đó kỳ thu tiền bình quân của công ty tăng cao làm cho công ty chậm thu hồi được vốn nên phụ thuộc vào nguồn vốn vay nhiều, làm tăng nợ phải trả lên cao nhưng chủ yếu là nợ ngắn hạn.

Hàng tồn kho: Hàng tồn kho chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng TSNH (>50%), số vòng quay hàng tồn kho khá thấp dẫn tới số ngày tồn kho bình quân cao, nên kéo dài thời gian dữ trữ khiến tốn kém chi phí bảo quản, lưu kho, và công ty dễ bị ứ đọng vốn nếu không bán được thành phẩm ra ngoài..

Cân bằng doanh thu - chi phí: Công ty chưa cân bằng doanh thu và chi phí hợp lý, dẫn đến doanh thu của công ty tăng qua các năm nhưng tốc độ tăng chậm hơn tốc độ tăng của chi phí cụ thể là chi phí giá vốn hàng bán và chi phí quản lý doanh nghiệp nên dẫn đến lợi nhuận không cao.

4.2.2. Nguyên nhân

Ban Giám đốc: Bộ máy quản lý đưa ra các quyết định còn mang tính chủ quan, chưa xem xét kỹ tình hình hiện tại của công ty. Ban Giám đốc chỉ tập trung vào mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh theo ngắn hạn, chưa chú trọng vào đầu tư vào dài hạn.

Công ty chưa có **Bộ phận lập kế hoạch** riêng, chỉ phụ thuộc vào kế hoạch công ty mẹ đề ra, và **Bộ phận lập dự toán** cũng chưa được tổ chức do vậy không khái quát được tình hình doanh nghiệp khi thực hiện sản xuất kinh doanh trong các kỳ tiếp theo.

Ban Nghiệp vụ, Ban Kinh doanh nội địa: Nhận quá nhiều đơn hàng trong cùng một thời điểm, không xem xét nguồn vốn hiện tại của công ty dẫn đến công ty vay nợ quá

nhiều. Chưa tìm kiếm được nguồn nguyên vật liệu phù hợp nhất từ các nhà cung cấp nguyên vật liệu.

Bộ phận thu mua nguyên vật liệu: Chỉ thu mua theo nhu cầu các đơn hàng, khi nhiều đơn hàng cần thực hiện thì mua nhiều, khi ít đơn hàng thì giảm lượng nguyên vật liệu cần mua dẫn tới không tận dụng được các thời gian nguyên vật liệu giá thấp và còn gặp phải những lúc giá nguyên vật liệu tăng cao.

Ban quản lý kho: Ban quản lý kho chưa có phương pháp quản lý hàng tồn kho hiệu quả, chưa có sự kiểm tra hàng hóa, nguyên vật liệu, phụ liệu thường xuyên. Xem xét những sản phẩm nào có thời gian tồn trữ quá lâu, hoặc nguồn nguyên vật liệu, phụ liệu tồn kho còn tồn bao nhiêu, đưa kết quả lên bộ phận lập kế hoạch và lập dự toán để đưa ra những kế hoạch tiêu thụ và kế hoạch mua nguyên vật liệu, phụ liệu đầu vào.

Bộ phận giám sát sản xuất: Chỉ đơn thuần giám sát tiến độ sản xuất của các phân xưởng, khi có máy móc thiết bị nào hư hỏng thì mới tiến hành sửa chữa, thay thế thay vì kiểm tra các máy móc thường xuyên do đó làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm.

4.3. Mục tiêu và căn cứ đưa ra kiến nghị

- **Mục tiêu**

  Phân tích tình hình tài chính của Công ty Cổ phần May Việt Thắng với mục đích là giúp công ty nhận ra những thế mạnh để tận dụng và phát huy, khắc phục những hạn chế còn tồn tại để có chính sách đầu tư và hoạt động kinh doanh hiệu quả. Các kiến nghị được đưa ra nhằm cải thiện tình hình tài chính của công ty.

- **Căn cứ đưa ra kiến nghị**

  Kiến ngị được đưa ra dựa trên cơ sở cơ hội, thách thức của công ty Cổ phần May Việt Thắng đã và đang phải đối mặt được phân tích ở chương 1, thực trạng tài chính của công ty được phân tích ở chương 3 cũng như những nguyên nhân của các thành tựu đạt được và những mặt hạn chế của công ty. Dựa trên cơ sở

đó kiến nghị được đưa ra theo hướng phát huy những thành tựu, khắc phục những hạn chế.

4.4. Kiến nghị

- **Đối với Ban Giám đốc:** Giám đốc là người đứng đầu công ty, chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động của công ty. Do đó để hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty ngày càng hiệu quả thì Ban Giám đốc cần phân công công việc cho các phòng ban một cách hợp lý, không để một bộ phận làm quá nhiều việc, các bộ phận phải có sự liên kết chặc chẽ với nhau. Đồng thời công ty cũng nên chú trọng vào chiến lược phát triển dài hạn để mở rộng quy mô hoạt động một cách hiệu quả.
  - **Công tác giám sát, phân công công việc:** Ban Giám đốc nên thường xuyên trao đổi công việc thông qua các cuộc họp vào cuối mỗi tháng và theo bộ phận có liên quan để tạo được sự thông suốt trong việc điều hành và thực thi công việc. Giám đốc nên tổ chức các cuộc họp vào cuối mỗi tháng, mỗi quý với bộ phận kế toán – tài chính để đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tìm biện pháp giải quyết. Phối hợp chặt chẽ với bộ phận lập kế hoạch và lập dự toán để xem xét khả năng thực hiện các đơn hàng trong điều kiện nguồn vốn hiện tại để tránh vay nợ quá nhiều.
  - **Bổ sung thêm nhân sự:** Ban Giám đốc cần xem xét, tổ chức thêm bộ phậnlập kế hoạch và lập dự toán tổng thể doanh nghiệp bao gồm những nội dung:
    - **Dự toán hoạt động:**

    + Dự toán bán hàng hoặc dự toán tiêu thụ
    + Dự toán sản xuất
    + Dự toán chi phí vật tư và cung ứng vật tư cho sản xuất
    + Dự toán lao động trực tiếp
    + Dự toán chi phí sản xuất chung

+ Dự toán giá vốn hàng bán
+ Dự toán chi phí bán hàng
+ Dự toán chi phí quản lý doanh nghiệp
+ Dự toán chi phí tài chính

- **Dự toán tài chính:**

+ Dự toán vốn (dự toán đầu tư)
+ Dự toán vốn bằng tiền
+ Báo cáo kết quả kinh doanh dự toán
+ Bản cân đối kế toán dự toán
+ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ dự toán

- **Bộ phận lập kế hoạch:** Phối hợp với các bộ phận trong công ty để đưa ra những chiến lược mở rộng quy mô hoạt động phù hợp với nguồn vốn hiện tại của công ty, tránh mở rộng quá nhanh dẫn đến vay nợ nhiều làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính của công ty. Đồng thời đình hướng những chiến lược phát triển dài hạn cho công ty.
- **Đưa ra một số giải pháp khuyến khích người lao động:** Đưa ra những tiêu chí khen thưởng cho các phân xưởng, ví dụ như phân xưởng nào hoạt động tạo ra nhiều sản phẩm đạt chất lượng mà ít tốn kém chi phí nhất thì sẽ được tiền thưởng.

❖ **Ban Nghiệp vụ, Ban Kinh doanh nội địa:** Tìm hiểu rõ về các khách hàng trước khi ký kết hợp đồng mua bán. Có quy định rõ thời gian và phương thức thức thanh toán. Sử dụng các khoản chiết khấu để rút ngắn thời gian nợ của khách hàng hoặc phạt nếu quá hạn thanh toán. Ban nghiệp vụ tiếp cận với nhiều nhà cung cấp khác nhau, tìm kiếm nguồn NVL mới chất lượng tốt hơn, giá thành phù hợp và cung ứng đầy đủ số lượng để đảm bảo nhu cầu sản xuất cũng như khâu vận chuyển dễ dàng thuận tiện hơn, công ty nên tìm kiếm nguồn nguyên vật liệu trong nước phù hợp hơn. Đồng thời Ban Nghiệp vụ cần phải căn

cứ vào các bảng dự toán để cung ứng nguyên vật liệu xuống các nhà máy, tránh tình trạng hao phí nguyên vật liệu.

- **Phòng kế toán:** Kế toán công nợ cần phải theo dõi chặt chẽ các khoản nợ, lập danh sách các khoản nợ đến hạn, tiến hành thanh toán đúng hạn, hoặc đốc thúc việc thu nợ. Đối với những khoản nợ có dấu hiệu khó đòi cần phải trích lập nợ khó đòi.
- **Ban quản lý kho:** Ban quản lý kho kiểm tra hàng hóa, nguyên vật liệu, phụ liệu thường xuyên. Xem xét những sản phẩm nào có thời gian tồn trữ quá lâu, đủ tiêu chuẩn về chất lượng và quy cách đóng gói nhằm thực hiện các chương trình giảm giá, khuyến mãi nhằm giảm lượng hàng tồn đọng quá lâu.
- **Bộ phận giám sát sản xuất:** Phải quan sát, xem xét tình trạng của các máy móc thiết bị, tiến hành sửa chữa thay thế những máy móc, thiết bị không đủ tiêu chuẩn.
- **Huy động vốn và cải tiến công nghệ:** Vài năm trở lại đây đã từng bước hiện đại hóa công nghệ sản xuất và đã mang lại hiệu quả kinh tế. Tuy nhiên do số vốn dùng cho đổi mới công nghệ còn hạn hẹp nên công ty tiến hành đổi mới công nghệ khá chậm. Do đó công ty cần phải tăng cường tốc độ huy động vốn bằng cách tăng thêm vốn góp từ các chủ sở hữu, tăng các khoản trích từ lợi nhuận hoặc tăng nguồn vốn từ các cổ đông khác dựa vào việc phát hành thêm cổ phiếu. Công ty có thể tận dụng khoản vay từ công ty mẹ thay vì vay ngân hàng để giảm áp lực về nợ và lãi suất. Từ đó tiến hành đầu tư vào máy móc thiết bị nhiều hơn bằng cách:
  - Công ty phải tiến hành nghiên cứu, phân tích đánh giá xem đầu tư vào một thiết bị công nghệ cụ thể nào đó có khả thi không, có thật sự cần thiết và đem lại hiệu quả không.
  - Công ty cần tính toán đầu tư vào các bộ phận thiết yếu trước. Từng bước thay thế một cách đồng bộ thiết bị cho phù hợp. Khi mua các máy móc

thiết bị công ty có thể trao đổi với nhà cung cấp thanh toán bằng hình thức trả chậm.

- Tiến hành bảo dưỡng máy móc, thiết bị định kỳ thay cho việc cứ khi nào phát sinh sự cố thì công ty mới cử cán bộ kỹ thuật đến sữa chữa như hiện nay nhằm đảm bảo các trục trặc được sửa chữa kịp thời cho dây chuyền sản xuất hoạt động liên tục và tiết kiệm thời gian, công suất cho người trực tiếp lao động sản xuất.
- Để nâng cao năng lực công nghệ, công ty cần phải xây dựng mối quan hệ với các cơ quan nghiên cứu, ứng dụng kỹ thuật trong và ngoài nước để phát triển công nghệ.

Tóm tắt chương 4

Qua chương 4 có thể thấy được khái quát những mặt tích cực và hạn chế về tình hình tài chính của Công ty Cổ phần May Việt Thắng. Đồng thời đưa ra một số đề xuất để khắc phục hạn chế để cải thiện tình hình tài chính của Công ty.

KẾT LUẬN

Quá trình thực hiện đề tài "Phân tích báo cáo tài chính Công ty Cổ phần May Việt Thắng giai đoạn 2013 – 2015" đã phản ánh lên được tình hình hoạt động kinh doanh của công ty 3 năm qua.

Dù hoạt động kinh doanh có lãi qua các năm nhưng tỷ số tài chính đã cho thấy tình hình "sức khỏe" của công ty không tốt. Việc vay quá nhiều các khoản nợ đầu tư vào tài sản đã làm cho công ty mất đi sự cân bằng trong cơ cấu tài chính (tỷ trọng nợ phải trả chiếm hơn 80% tổng nguồn vốn), chịu gánh nặng về lãi vay, bên cạnh đó là làm giảm tính tự chủ của công ty. Việc duy trì lượng tiền ít vào cuối kỳ làm hạ thấp khả năng thanh toán của công ty.

Công ty cần duy trì tốc độ tăng trưởng, bên cạnh đó cũng cần đẩy mạnh quá trình chuyển dịch từ TSNH sang TSDH, từ nợ phải trả sang VCSH, hướng tới phát triển lâu dài.

Trong khi các Hiệp định như TPP, FTA mở ra nhiều cơ hội mới cho ngành dệt may Việt Nam phát triển thì cũng không ít thách thức từ sự cạnh tranh gay gắt trong ngành. Do vậy việc phân tích báo cáo tài chính càng trở nên cần thiết đối với Ban Giám đốc để làm căn cứ đưa ra các quyết định đưa công ty phát triển hơn.

Do hạn chế về thời gian và khả năng, cũng như thực tế có nhiều nhân tố ảnh hưởng đến quá trình sản xuất kinh doanh mà khóa luận vẫn chưa phân tích chi tiết được để thấy rõ hơn, sâu hơn về tình hình hiện tại của công ty.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, Bộ Tài Chính, ngày 20/03/2006.
2. Thông tư số 200/2014/TT- BTC, Bộ Tài chính, ngày 22/12/2014.
3. (2010), *Chế độ kế toán Doanh nghiệp & Chuẩn mực kế toán Việt Nam*, NXB Lao Động Hà Nội.
4. TS Phan Đức Dũng (2011), *Phân tích báo cáo tài chính (Lý thuyết & Bài tập)*, NXB Thống Kê, Hà Nội.
5. PGS.TS Phạm Văn Dược (2008), *Phân tích hoạt động kinh doanh*, NXB Thống Kê.
6. PGS.TS Phạm Văn Dược, TS Huỳnh Đức Lộng, ThS Lê Thị Minh Tuyết (2011), *Phân tích hoạt động kinh doanh*, NXB Lao Động.
7. PGS.TS Nguyễn Năng Phúc (2008), *Giáo trình phân tích báo cáo tài chính*, NXB Đại học Kinh tế Quốc Dân, Hà Nội.
8. ThS. Trần Thụy Ái Phương, *Bài giảng môn Phân tích hoạt động kinh doanh*, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP Hồ Chí Minh.
9. http://www.vigaco.com.vn
10. http://www.vietrade.gov.vn

PHỤ LỤC

1. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Công ty Cổ phần May Việt Thắng năm 2014.
2. Bảng cân đối kế toán Công ty Cổ phần May Việt Thắng năm 2014.
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Công ty Cổ phần May Việt Thắng năm 2014.
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Công ty Cổ phần May Việt Thắng năm 2015.
5. Bảng cân đối kế toán Công ty Cổ phần May Việt Thắng năm 2015.
6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Công ty Cổ phần May Việt Thắng năm 2015.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
www.hcmute.edu.vn